VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 44/2023/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới và Nghị định số 30/2023/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới;

Căn cứ Nghị định số 30/2023/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới và Nghị định số 30/2023/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới và Nghị định số 30/2023/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, hoạt động kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới.

2. Thông tư này không áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân chỉ thực hiện kiểm định xe cơ giới sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

Chương II
KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

Điều 3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới quy định tại Điều 8 Nghị định số 139/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 8 Điều 1 Nghị định số 30/2023/NĐ-CP), trong đó Danh sách trích ngang nhân lực của đơn vị đăng kiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục II và Bản đối chiếu các quy định về cơ sở vật chất, dây chuyền kiểm định theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đơn vị đăng kiểm xe cơ giới theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Kiểm tra, đánh giá cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

1. Nội dung kiểm tra, đánh giá cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới gồm:

a) Kiểm tra, đánh giá cơ sở vật chất kỹ thuật của đơn vị đăng kiểm: đảm bảo phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đơn vị đăng kiểm xe cơ giới và ghi vào biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Kiểm tra, đánh giá thiết bị kiểm tra, dụng cụ kiểm tra: tình trạng hoạt động của thiết bị kiểm tra, dụng cụ kiểm tra; việc thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị theo quy định tại Điều 18, Điều 19 Luật Đo lường năm 2011 và ghi vào biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục Va, Phụ lục Vb, Phụ lục Vc, Phụ lục Vd, Phụ lục Vđ, Phụ lục Ve, Phụ lục Vg, Phụ lục Vh ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Kiểm tra, đánh giá cơ cấu tổ chức, nhân lực: tài liệu thể hiện cơ cấu tổ chức của đơn vị đăng kiểm quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 139/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Nghị định số 30/2023/NĐ-CP) gồm: sơ đồ tổ chức, quyết định thành lập các bộ phận do Lãnh đạo đơn vị đăng kiểm hoặc Lãnh đạo tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm hoặc do cơ quan quản lý đơn vị đăng kiểm ban hành theo thẩm quyền. Đối chiếu thông tin của Lãnh đạo đơn vị, phụ trách bộ phận kiểm định, đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ trong Danh sách trích ngang nhân lực của đơn vị đăng kiểm tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này so với hồ sơ lưu tại đơn vị. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào mục 1 của biên bản kiểm tra, đánh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Kiểm tra việc xây dựng, ban hành quy trình nội bộ của đơn vị đăng kiểm theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Thông tư này. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào mục 2 của biên bản kiểm tra, đánh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Kiểm tra, đánh giá hoạt động của dây chuyền kiểm định: sử dụng phương tiện phù hợp với từng loại dây chuyền để thực hiện việc kiểm tra, đánh giá sự hoạt động của dây chuyền kiểm định; việc sử dụng các phần mềm phục vụ hoạt động kiểm định xe cơ giới; việc kết nối dữ liệu giữa phần mềm quản lý kiểm định và phần mềm điều khiển thiết bị kiểm tra; hoạt động của hệ thống giám sát quá trình kiểm định. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào mục 2 của biên bản kiểm tra, đánh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Kiểm tra việc mở các Sổ theo dõi, quản lý theo quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; theo dõi, quản lý các loại ấn chỉ do Cục Đăng kiểm Việt Nam phát hành cấp cho các đơn vị đăng kiểm. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào mục 1 của biên bản kiểm tra, đánh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm ban hành kèm theo Nghị định số 139/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 30/2023/NĐ-CP) trên cơ sở tổng hợp kết quả từ các biên bản kiểm tra, đánh giá do thành viên trong đoàn đã lập.

Điều 5. Kiểm tra, đánh giá việc duy trì điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

Hàng năm, Sở Giao thông vận tải xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm tra, đánh giá việc duy trì các điều kiện về cơ sở vật chất, cơ cấu tổ chức, nhân lực và hoạt động kiểm định của đơn vị đăng kiểm trên địa bàn để đảm bảo các đơn vị đăng kiểm thực hiện đúng quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới. Nội dung kiểm tra, đánh giá bao gồm:

1. Kiểm tra, đánh giá cơ sở vật chất kỹ thuật của đơn vị đăng kiểm: đảm bảo phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đơn vị đăng kiểm xe cơ giới, đối chiếu so sánh với lần đánh giá gần nhất để xem xét sự thay đổi và ghi vào biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Kiểm tra, đánh giá thiết bị kiểm tra, dụng cụ kiểm tra: tình trạng hoạt động của thiết bị kiểm tra, dụng cụ kiểm tra; việc thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị theo quy định tại Điều 18, Điều 19 Luật Đo lường năm 2011 và ghi vào biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục Va, Phụ lục Vb, Phụ lục Vc, Phụ lục Vd, Phụ lục Vđ, Phụ lục Ve, Phụ lục Vg, Phụ lục Vh ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Kiểm tra cơ cấu tổ chức, nhân lực và việc thực hiện quy trình kiểm định

a) Kiểm tra cơ cấu tổ chức và nhân lực: việc duy trì về cơ cấu tổ chức, nhân lực của đơn vị đăng kiểm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư này; việc phân công nhiệm vụ, việc thực hiện nhiệm vụ của đăng kiểm viên với nội dung được thực hiện ghi trên chứng chỉ đăng kiểm viên. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào mục 1 của biên bản kiểm tra, đánh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện quy trình kiểm định: đánh giá việc tuân thủ các quy định có liên quan trong việc thực hiện quy trình kiểm định xe cơ giới của đơn vị đăng kiểm thông qua kiểm tra hồ sơ (hồ sơ phương tiện, hồ sơ kiểm định, hồ sơ nghiệm thu xe cải tạo), dữ liệu (dữ liệu điện tử, dữ liệu hình ảnh), sổ quản lý, theo dõi, chế độ báo cáo truyền dữ liệu. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào mục 2 của biên bản kiểm tra, đánh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Kiểm tra, đánh giá hồ sơ và dữ liệu kiểm định: hồ sơ theo phương pháp xác suất tối thiểu 03 tháng, mỗi tháng kiểm tra tối thiểu 10 hồ sơ, trong đó phải đảm bảo đầy đủ hồ sơ của các loại phương tiện do đơn vị đã thực hiện kiểm định; dữ liệu điện tử lưu trữ, dữ liệu lưu trữ hình ảnh từ camera giám sát. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Kiểm tra, đánh giá Sổ theo dõi, chế độ báo cáo, quản lý, sử dụng ấn chỉ và việc tuân thủ quy định thu giá, lệ phí theo quy định: kiểm tra việc quản lý, mở sổ, ghi chép các loại sổ; quản lý, sử dụng ấn chỉ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 4 Thông tư này; chế độ báo cáo, truyền dữ liệu; việc tuân thủ quy định niêm yết công khai biểu thu giá, lệ phí theo quy định; kiểm tra hồ sơ thu giá, lệ phí theo phương pháp xác suất tối thiểu 03 tháng, mỗi tháng kiểm tra tối thiểu 10 hồ sơ, trong đó phải đảm bảo đầy đủ hồ sơ các mức thu của các loại phương tiện do đơn vị đã thực hiện kiểm định. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Kiểm tra, đánh giá lại kết quả kiểm định

a) Trường hợp phương tiện đang có tại đơn vị đăng kiểm, chọn ngẫu nhiên trong số các phương tiện đã được đơn vị kiểm định để thực hiện việc kiểm tra đánh giá lại, sau đó so sánh với kết quả kiểm tra trước đó của đơn vị đăng kiểm;

b) Trường hợp phương tiện không có tại đơn vị đăng kiểm, nếu phát hiện nghi vấn phương tiện tại thời điểm kiểm định có dấu hiệu sai khác với hồ sơ kiểm định nhưng vẫn được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định thì phối hợp với cơ quan chức năng tìm phương tiện để kiểm tra, đánh giá lại và so sánh với kết quả kiểm định trước đó của đơn vị đăng kiểm. Việc kiểm tra, đánh giá lại được thực hiện tại nơi phương tiện đang dừng đỗ, tại đơn vị đăng kiểm khác hoặc đưa phương tiện quay trở lại đơn vị đăng kiểm để kiểm tra, đánh giá lại.

Kết quả kiểm tra, đánh giá lại kết quả kiểm định tại điểm a, điểm b khoản này được ghi nhận vào biên bản kiểm tra, đánh giá lại theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Kiểm tra việc thực hiện tuân thủ quy định thu, nộp giá, lệ phí tại đơn vị đăng kiểm. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 139/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 30/2023/NĐ-CP) trên cơ sở tổng hợp kết quả từ các biên bản kiểm tra, đánh giá do thành viên trong đoàn đã lập.

Điều 6. Kiểm tra đột xuất hoạt động kiểm định xe cơ giới

1. Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải (sau đây gọi là Cơ quan kiểm tra) căn cứ chức năng, nhiệm vụ tiến hành kiểm tra đột xuất đối với đơn vị đăng kiểm trong các trường hợp sau:

a) Khi có phản ánh, khiếu nại có cơ sở về vi phạm trong hoạt động kiểm định;

b) Có văn bản yêu cầu của các cơ quan chức năng;

c) Khi phát hiện có dấu hiệu bất thường trong hoạt động kiểm định (thông qua hệ thống giám sát, phân tích cơ sở dữ liệu kiểm định).

2. Cơ quan kiểm tra quyết định các nội dung cần kiểm tra và lập biên bản kiểm tra theo mẫu quy định tương ứng và tổng hợp vào Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp đơn vị đăng kiểm vi phạm các quy định về hoạt động kiểm định xe cơ giới thì Cơ quan kiểm tra xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật.

Điều 7. Lưu trữ hồ sơ kiểm tra, đánh giá

1. Hồ sơ kiểm tra, đánh giá (bao gồm cả đánh giá bổ sung) cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới được lưu trữ tại đơn vị đăng kiểm vĩnh viễn, Cơ quan kiểm tra làm cơ sở để kiểm tra, đánh giá việc duy trì điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

2. Hồ sơ kiểm tra, đánh giá việc duy trì và kiểm tra đột xuất các điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới được lưu trữ tại đơn vị đăng kiểm, Cơ quan kiểm tra trong thời hạn 05 năm.

Chương III
TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN, NHÂN VIÊN NGHIỆP VỤ VÀ ĐÁNH GIÁ NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN

Mục 1
TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN VÀ NHÂN VIÊN NGHIỆP VỤ

Điều 8. Yêu cầu tham gia tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ

1. Người tham gia tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới (sau đây gọi là học viên) phải đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 139/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 13 Điều 1 Nghị định số 30/2023/NĐ-CP) và điểm d khoản 1 Điều 14 Nghị định số 139/2018/NĐ-CP.

2. Đăng kiểm viên phải tham gia tập huấn cập nhật, bổ sung nghiệp vụ kiểm định xe cơ giới khi có sự thay đổi về tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định của pháp luật có liên quan và có sự thay đổi trong công tác kiểm định xe cơ giới.

3. Người tham gia tập huấn nhân viên nghiệp vụ phải đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 139/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 18 Điều 1 Nghị định số 30/2023/NĐ-CP).

Điều 9. Tập huấn lý thuyết nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới

1. Học viên được tập huấn lý thuyết nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới bao gồm các nội dung sau:

a) Lịch sử hình thành, xây dựng và phát triển hệ thống kiểm định xe cơ giới; đạo đức nghề nghiệp; kỹ năng giao tiếp; quy định pháp luật về đo lường; quy định về trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động kiểm định; cung ứng dịch vụ công lĩnh vực đăng kiểm; quy định về vi phạm và xử lý vi phạm trong lĩnh vực kiểm định;

b) Các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, hướng dẫn nghiệp vụ liên quan đến công tác kiểm định; quy định về cải tạo xe cơ giới;

c) Phương pháp kiểm tra xe cơ giới theo quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

d) Sử dụng hệ thống chương trình phần mềm liên quan đến hoạt động kiểm định xe cơ giới;

đ) Cấu tạo, nguyên lý hoạt động, bảo dưỡng kỹ thuật thiết bị kiểm định.

2. Sau khi kết thúc khóa tập huấn, Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả tập huấn lý thuyết nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới và công bố các học viên đạt yêu cầu trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trường hợp không đạt thì học viên được kiểm tra lại 01 lần trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kết quả.

Điều 10. Thực tập kiểm định xe cơ giới tại đơn vị đăng kiểm

1. Trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày được Cục Đăng kiểm Việt Nam công bố đạt yêu cầu về tập huấn lý thuyết nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ

giới, học viên liên hệ và tiến hành thực tập kiểm định xe cơ giới tại đơn vị đăng kiểm. Học viên có trách nhiệm thông báo tới Cục Đăng kiểm Việt Nam về thời gian bắt đầu thực tập, đơn vị thực tập (kể cả trường hợp khi có sự thay đổi đơn vị thực tập) theo mẫu văn bản quy định tại Phụ lục Id ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trong thời gian thực tập, học viên thực hành các nội dung sau:

a) Sử dụng hệ thống chương trình, phần mềm tại đơn vị đăng kiểm bao gồm: tra cứu dữ liệu phương tiện; phần mềm quản lý kiểm định; phần mềm cảnh báo xe cơ giới; chương trình kiểm tra đánh giá và chương trình điều khiển thiết bị;

b) Thực hành các công đoạn kiểm tra, đánh giá phương tiện trên dây chuyền kiểm định theo quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

3. Lãnh đạo đơn vị đăng kiểm phân công đăng kiểm viên xe cơ giới có kinh nghiệm tối thiểu 36 tháng để thực hiện việc hướng dẫn thực tập và chịu trách nhiệm về nội dung thực tập của học viên tại đơn vị đăng kiểm với số lượng xe thực tập đạt yêu cầu như sau:

a) Đối với thời gian thực tập 12 tháng: tối thiểu 400 xe/mỗi công đoạn của nhiều loại xe khác nhau (có thể thực tập nhiều công đoạn trên một xe), trong đó mỗi công đoạn thực tập tối thiểu 100 xe tải, 100 xe khách. Riêng việc lập hồ sơ phương tiện phải được thực hiện tối thiểu đối với 400 xe;

b) Đối với thời gian thực tập 06 tháng: tối thiểu 200 xe/mỗi công đoạn của nhiều loại xe khác nhau (có thể thực tập nhiều công đoạn trên một xe), trong đó mỗi công đoạn thực tập tối thiểu 50 xe tải, 50 xe khách. Riêng việc lập hồ sơ phương tiện phải được thực hiện tối thiểu đối với 200 xe;

c) Đối với thời gian thực tập 03 tháng: tối thiểu 100 xe/mỗi công đoạn của nhiều loại xe khác nhau (có thể thực tập nhiều công đoạn trên một xe), trong đó mỗi công đoạn thực tập tối thiểu 25 xe tải, 25 xe khách. Riêng việc lập hồ sơ phương tiện phải được thực hiện tối thiểu đối với 100 xe.

4. Các công đoạn kiểm tra phương tiện trên dây chuyền kiểm định bao gồm:

a) Công đoạn 1: kiểm tra nhận dạng, tổng quát;

b) Công đoạn 2: kiểm tra phần trên của phương tiện;

c) Công đoạn 3: kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang;

d) Công đoạn 4: kiểm tra môi trường;

đ) Công đoạn 5: kiểm tra phần dưới của phương tiện.

5. Học viên phải lập Báo cáo kết quả thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới theo mẫu quy định tại Phụ lục Ia ban hành kèm theo Thông tư này. Đơn vị đăng kiểm hướng dẫn thực tập căn cứ báo cáo thực tập để lập văn bản xác nhận thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới theo mẫu quy định tại Phụ lục Ib ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Tập huấn nhân viên nghiệp vụ

Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức thực hiện việc tập huấn và kiểm tra, đánh giá đối với nhân viên nghiệp vụ theo các nội dung sau:

1. Tập huấn lý thuyết

a) Lịch sử hình thành, xây dựng và phát triển hệ thống kiểm định xe cơ giới; đạo đức nghề nghiệp; kỹ năng giao tiếp; quy định về trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động kiểm định; cung ứng dịch vụ công lĩnh vực đăng kiểm; quy định về vi phạm và xử lý vi phạm trong lĩnh vực kiểm định;

b) Các quy định, hướng dẫn nghiệp vụ; yêu cầu về hồ sơ kiểm định, hồ sơ phương tiện; trình tự thực hiện kiểm định; phân loại phương tiện; giá, phí và lệ phí kiểm định; quản lý hồ sơ, báo cáo, truyền dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

2. Hướng dẫn thực hành: hướng dẫn sử dụng các chương trình, phần mềm nghiệp vụ.

3. Sau khi kết thúc khóa tập huấn, Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức kiểm tra, đánh giá và thực hiện công bố các cá nhân đạt yêu cầu trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trường hợp không đạt thì được kiểm tra lại 01 lần trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kết quả.

Mục 2
ĐÁNH GIÁ NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN

Điều 12. Đánh giá nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới

1. Hồ sơ đề nghị đánh giá, cấp chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 139/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 30/2023/NĐ-CP), trong đó văn bản xác nhận của cơ sở bảo hành, bảo dưỡng (nếu có) theo mẫu quy định tại Phụ lục Ic ban hành kèm theo Thông tư này. Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức đánh giá lý thuyết, thực hành 05 công đoạn kiểm tra trên dây chuyền kiểm định:

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức kiểm tra, đánh giá cấp chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới lần đầu hoặc kiểm tra, đánh giá để cấp lại chứng chỉ đăng kiểm viên hết hiệu lực bao gồm các nội dung lý thuyết và thực hành 05 công đoạn kiểm tra trên dây chuyền kiểm định. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 139/2018/NĐ-CP, được thực hiện như sau:

a) Học viên có kết quả kiểm tra lý thuyết đạt yêu cầu và có kết quả đánh giá thực hành đạt từ 03 công đoạn trở lên, đủ điều kiện cấp chứng chỉ đăng kiểm viên. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu, được đề nghị đánh giá lại, bổ sung những công đoạn không đạt (không được ghi trên chứng chỉ đăng kiểm viên) sau 01 tháng kể từ ngày đánh giá gần nhất;

b) Học viên có kết quả đánh giá lý thuyết đạt yêu cầu nhưng phần đánh giá thực hành chỉ đạt tối đa 02/05 công đoạn hoặc kết quả đánh giá lý thuyết không đạt từ 01 nội dung trở lên, không đủ điều kiện cấp chứng chỉ đăng kiểm viên. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu, được đề nghị đánh giá lại (các nội dung lý thuyết và thực hành 05 công đoạn kiểm tra trên dây chuyền kiểm định) sau 01 tháng kể từ ngày đánh giá gần nhất.

3. Đăng kiểm viên xe cơ giới chỉ được thực hiện kiểm tra các công đoạn ghi trên chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới.

Điều 13. Tập huấn, đánh giá nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao

1. Điều kiện tham gia tập huấn, đánh giá để cấp chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao lần đầu: Đăng kiểm viên xe cơ giới đáp ứng quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 14 Nghị định số 139/2018/NĐ-CP và có chứng chỉ đăng kiểm viên được thực hiện kiểm tra 05 công đoạn trong kiểm định xe cơ giới.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức việc đánh giá đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao. Trước khi đánh giá nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao, đăng kiểm viên xe cơ giới được tập huấn các nội dung sau:

a) Văn bản pháp lý, kỹ thuật: cập nhật các quy định, hướng dẫn nghiệp vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong kiểm định và kiểm tra chứng nhận kiểu loại xe cơ giới;

b) Nghiệp vụ kỹ thuật: phân tích kết cấu; chẩn đoán trạng thái kỹ thuật, hư hỏng và nguyên nhân hư hỏng của các chi tiết, hệ thống, tổng thành xe cơ giới và biện pháp khắc phục; cập nhật công nghệ mới được trang bị trên xe cơ giới; cập nhật, bổ sung nội dung, phương pháp kiểm tra đối với thiết bị kiểm tra mới trong công tác kiểm định; kỹ năng quản lý, tổ chức hoạt động kiểm định xe cơ giới tại đơn vị đăng kiểm;

c) Các chuyên đề: khuyến nghị của Tổ chức kiểm định ô tô quốc tế (CITA) trong công tác kiểm định, hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn ISO 9001; an toàn giao thông và giám định tai nạn giao thông đường bộ.

3. Kiểm tra, đánh giá cấp chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao

a) Đăng kiểm viên xe cơ giới có kết quả kiểm tra lý thuyết đạt yêu cầu và có kết quả đánh giá thực hành đạt đủ 06 nội dung (theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 139/2018/NĐ-CP) được cấp chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao;

b) Trường hợp không đạt điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này thì tổ chức, cá nhân được đề nghị đánh giá lại sau 01 tháng kể từ ngày đánh giá không đạt;

c) Trường hợp có kết quả kiểm tra lý thuyết đạt yêu cầu và kết quả đánh giá thực hành tối thiểu đạt 03 công đoạn thì được cấp chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới. Nếu đăng kiểm viên có nhu cầu đánh giá lại để được cấp chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao thì được đề nghị đánh giá sau 01 tháng kể từ ngày đánh giá không đạt và chỉ cần đánh giá lại các nội dung không đạt.

4. Việc đánh giá để cấp lại chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao khi chứng chỉ hết hiệu lực được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 14. Người đánh giá nghiệp vụ đăng kiểm viên

Người đánh giá nghiệp vụ đăng kiểm viên phải là đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao, được Cục Đăng kiểm Việt Nam xem xét, quyết định.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 4 Điều 27 Nghị định số 139/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 30/2023/NĐ-CP).

2. Xây dựng kế hoạch, chương trình hướng dẫn nghiệp vụ quản lý, kiểm định xe cơ giới cho các Sở Giao thông vận tải; tổ chức tập huấn cho đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ.

3. Cung cấp cho Sở Giao thông vận tải tài khoản:

a) Tra cứu thông tin phương tiện xe cơ giới đang lưu hành để phục vụ quản lý kinh doanh vận tải, tuần tra kiểm soát của lực lượng chức năng;

b) Truy cập hệ thống quản lý kiểm định xe cơ giới của Cục Đăng kiểm Việt Nam để khai thác, sử dụng dữ liệu kiểm định phương tiện của các đơn vị đăng kiểm trên địa bàn phục vụ công tác quản lý, điều hành.

4. Tổ chức kiểm tra các Sở Giao thông vận tải, các đơn vị đăng kiểm trong công tác quản lý hoạt động kiểm định xe cơ giới.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 30/2023/NĐ-CP.

2. Khi thực hiện kiểm tra, đánh giá theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư này, có thể sử dụng bộ dụng cụ kiểm tra, đánh giá (thiết bị, dụng cụ ca líp) của đơn vị đăng kiểm để phục vụ kiểm tra, đánh giá.

3. Cập nhật các kết quả thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư này dưới dạng bản sao điện tử gửi về Cục Đăng kiểm Việt Nam trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày kết thúc công việc.

4. Cung cấp hồ sơ quy định tại Điều 7 Thông tư này về Cục Đăng kiểm Việt Nam khi có yêu cầu.

Điều 17. Trách nhiệm của đơn vị đăng kiểm

1. Thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị định số 139/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 30/2023/NĐ-CP).

2. Đảm bảo tính độc lập, khách quan, minh bạch, không bị chi phối bởi bất cứ yếu tố nào làm ảnh hưởng đến kết quả kiểm định.

3. Cử người tham gia tập huấn, tập huấn cập nhật, bổ sung nghiệp vụ đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ.

4. Xây dựng, ban hành quy trình nội bộ của đơn vị đăng kiểm nhằm thực hiện đầy đủ các nội dung kiểm tra theo quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trên cơ sở sơ đồ quy trình kiểm định xe cơ giới theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Tuân thủ việc thực hiện các nghĩa vụ về tài chính liên quan đến hoạt động kiểm định theo quy định của pháp luật.

6. Định kỳ hàng quý, báo cáo sử dụng ấn chỉ kiểm định theo quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ cho Sở Giao thông vận tải địa phương.

7. Cung cấp tài khoản camera giám sát cho Cục Đăng kiểm Việt Nam và Sở Giao thông vận tải để thực hiện việc giám sát hoạt động kiểm định xe cơ giới.

8. Sử dụng thống nhất hệ thống phần mềm quản lý hoạt động kiểm định xe cơ giới do Cục Đăng kiểm Việt Nam chuyển giao và các phần mềm điều khiển thiết bị kiểm tra do Cục Đăng kiểm Việt Nam công bố.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

2. Thông tư này bãi bỏ Thông tư số 18/2019/TT-BGTVT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; Điều 2 Thông tư số 01/2022/TT-BGTVT ngày 12/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt và Thông tư số 18/2019/TT-BGTVT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 19. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Đình Thọ

Phụ lục Ia

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC TẬP NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ THỰC TẬP NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN XE CƠ GIỚI

Ngày thực tập:...../...../.....

Họ và tên: Ngày sinh:.....

Đơn vị đăng kiểm thực tập:

Người hướng dẫn thực tập:

A. Danh sách phương tiện đã thực tập

TT	Loại xe	Biển số	Nội dung thực tập	Kết quả của người thực tập		Nhận xét của người hướng dẫn	
				Kết quả kiểm tra phương tiện (Đạt/không đạt)	Lý do không đạt	Kết quả kiểm tra phương tiện (Đạt/không đạt)	Lý do không đạt
1							
2							
...							

B. Đánh giá tổng hợp

1. Số lượng phương tiện học viên kết luận đúng tình trạng kỹ thuật của xe:

- Lập hồ sơ phương tiện:
- Công đoạn 01:
- Công đoạn 02:
- Công đoạn 03:
- Công đoạn 04:
- Công đoạn 05:

2. Nhận xét chung:

NGƯỜI HƯỚNG DẪN THỰC TẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

HỌC VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM (nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày... tháng... năm....

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC TẬP NGHIỆP VỤ
ĐĂNG KIỂM VIÊN XE CƠ GIỚI

Kính gửi:.....[1]

Họ và tên:..... Đơn vị công tác:.....

Đơn vị đăng kiểm thực tập:.....

Thời gian thực tập: từ..... đến.....

Thực hiện kiểm định các công đoạn

Nội dung thực tập	Nhận xét của người hướng dẫn thực tập (ghi **đạt** hoặc **không đạt**)
Công đoạn 1 - Lập HSPT Thời gian từ..... đến..... Số lượng xe đã thực tập kiểm tra: - Xe khách..... xe - Xe tải..... xe - Xe con..... xe - Xe loại khác..... xe	- Nội dung kiểm tra: - Thao tác: - Đánh giá kết quả: - Nhận xét khác: Người hướng dẫn thực tập nhận xét *(Ký, ghi rõ họ tên)*
Công đoạn 2 Thời gian từ..... đến..... Số lượng xe đã thực tập kiểm tra: - Xe khách..... xe - Xe tải..... xe	- Nội dung kiểm tra: - Thao tác: - Đánh giá kết quả: - Nhận xét khác:

[1] Lãnh đạo đơn vị nơi học viên thực tập.

Nội dung thực tập	Nhận xét của người hướng dẫn thực tập (ghi **đạt** hoặc **không đạt**)
- Xe con..... xe Xe loại khác..... xe	Người hướng dẫn thực tập nhận xét *(Ký, ghi rõ họ tên)*
<u>Công đoạn 3</u> Thời gian từ..... đến..... Số lượng xe đã thực tập kiểm tra: - Xe khách..... xe - Xe tải..... xe - Xe con..... xe - Xe loại khác..... xe	- Nội dung kiểm tra: - Thao tác: - Đánh giá kết quả: - Nhận xét khác: Người hướng dẫn thực tập nhận xét *(Ký, ghi rõ họ tên)*
<u>Công đoạn 4</u> Thời gian từ..... đến..... Số lượng xe đã thực tập kiểm tra - Xe khách..... xe - Xe tải..... xe - Xe con..... xe - Xe loại khác..... xe	- Nội dung kiểm tra: - Thao tác: - Đánh giá kết quả: - Nhận xét khác: Người hướng dẫn thực tập nhận xét *(Ký, ghi rõ họ tên)*
<u>Công đoạn 5</u> Thời gian từ..... đến..... Số lượng xe đã thực tập kiểm tra: - Xe khách..... xe - Xe tải..... xe	- Nội dung kiểm tra: - Thao tác: - Đánh giá kết quả: - Nhận xét khác: Người hướng dẫn thực tập nhận xét *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Nội dung thực tập	Nhận xét của người hướng dẫn thực tập (ghi **đạt** hoặc **không đạt**)
- Xe con..... xe - Xe loại khác..... xe	
Các nội dung khác:	- Nội dung kiểm tra: - Thao tác: - Đánh giá kết quả: - Nhận xét khác: Người hướng dẫn thực tập nhận xét *(Ký, ghi rõ họ tên)*

XÁC NHẬN CỦA
LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
HƯỚNG DẪN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

HỌC VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục Ib
MẪU VĂN BẢN XÁC NHẬN THỰC TẬP
NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN XE CƠ GIỚI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN **TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	..., ngày... tháng... năm

VĂN BẢN XÁC NHẬN THỰC TẬP
NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN XE CƠ GIỚI

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới;

Căn cứ Nghị định số 30/2023/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới;

Căn cứ Thông tư số.../TT-BGTVT ngày... tháng... năm... của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới và Nghị định số 30/2023/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới;

Căn cứ Báo cáo thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới của học viên.....,.....[1]..... xác nhận kết quả thực tập của học viên..... như sau:

1. Thời gian thực tập: Từ ngày... đến ngày... đã thực tập tại Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới... đảm bảo tổng thời gian thực tập là.... Tháng.

[1] Đơn vị đăng kiểm hướng dẫn thực tập.

2. Nội dung thực tập:.....[2]..... các nội dung thực tập theo quy định tại Thông tư số /TT-BGTVT ngày... tháng... năm... của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3. Khối lượng thực tập: Khối lượng thực tập cụ thể như sau:

a) Công đoạn: lập hồ sơ phương tiện và kiểm tra nhận dạng, tổng quát:

- Xe tải:..... xe

- Xe khách:..... xe

- Các loại xe khác:..... xe

b) Công đoạn 2: kiểm tra phần trên của phương tiện:

- Xe tải:..... xe

- Xe khách:..... xe

- Các loại xe khác:..... xe

c) Công đoạn 3: kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang:

- Xe tải:..... xe

- Xe khách:..... xe

- Các loại xe khác:..... xe

d) Công đoạn 4: kiểm tra môi trường:

- Xe tải:..... xe

- Xe khách:..... xe

- Các loại xe khác:..... xe

đ) Công đoạn 5: kiểm tra phần dưới của phương tiện:

- Xe tải:..... xe

- Xe khách:..... xe

- Các loại xe khác:..... xe

4. Các nội dung khác:

- Về chuyên môn nghiệp vụ:

.....

.....

[2] Đảm bảo/không đảm bảo.

- Chấp hành kỷ luật, nội quy, quy định của đơn vị đăng kiểm:

.....

.....

- Ý kiến khác:

.....

.....

5. Kết luận: (*đạt/không đạt yêu cầu, đủ/không đủ khả năng tham gia đánh giá để cấp chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới lần đầu*)

.....

.....

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....;
- Lưu.....

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục Ic
MẪU VĂN BẢN XÁC NHẬN
THỜI GIAN LÀM VIỆC TẠI CƠ SỞ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN **TÊN CƠ SỞ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	..., ngày... tháng... năm

VĂN BẢN XÁC NHẬN
THỜI GIAN LÀM VIỆC TẠI CƠ SỞ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG

Kính gửi:.....[1].....

Căn cứ Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới;

Căn cứ Nghị định số 30/2023/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới;

Căn cứ Thông tư số.../TT-BGTVT ngày... tháng... năm... của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới và Nghị định số 30/2023/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới;

Theo đề nghị của ông (bà)...[1]... về việc xác nhận thời gian làm việc của ông...[1]... tại.....[2].....

.....[2].....có ý kiến cụ thể như sau:

---

[1] Tên học viên cần xác nhận.

[2] Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng.

- Xác nhận ông (bà)... [1]... đã trực tiếp thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa ô tô tại.....[2]..... từ ngày... đến ngày..., đảm bảo tổng thời gian là:... tháng.

- .....[2]..... được.....[3]..... cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô số....., ngày..... theo quy định tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....;
- Lưu.....

XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

[3] Cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

Phụ lục Id

MẪU VĂN BẢN THÔNG BÁO THÔNG TIN
THỰC TẬP NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm....

THÔNG BÁO THÔNG TIN THỰC TẬP
NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN XE CƠ GIỚI CỦA HỌC VIÊN

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Họ và tên học viên thực tập:.....

Đã tham dự khóa tập huấn lý thuyết nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới:

- Thời gian tập huấn:.....

- Địa điểm tập huấn:.....

Xin thông báo tới Cục Đăng kiểm Việt Nam thông tin về việc thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới tại đơn vị đăng kiểm như sau:

1. Thời gian thực tập:.....

2. Đơn vị thực tập:.....

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ HƯỚNG DẪN THỰC TẬP *(Ký tên và đóng dấu)*	**HỌC VIÊN THỰC TẬP** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Phụ lục II

MẪU DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị ĐK XCG...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

TT	Họ và tên	ngày, tháng, năm sinh	Số CCCD	Chức vụ/ Chức danh	Số CC ĐKV	Được công bố trên Trang TTĐT Cục ĐKVN *(Được/không được)*	Kỷ luật (Có/không/ thời hạn)	Điện thoại	Ghi chú
1									
2									
3									
4									
5									
6									
...									

....., ngày... tháng... năm...
ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

Phụ lục III

MẪU BẢN ĐỐI CHIẾU CÁC QUY ĐỊNH VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, DÂY CHUYỀN KIỂM ĐỊNH THEO QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

.....(2).....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....(3).....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

BẢN ĐỐI CHIẾU CÁC QUY ĐỊNH VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, DÂY CHUYỀN KIỂM ĐỊNH THEO QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

Kính gửi:..... (1).....

Kết quả đối chiếu các quy định kỹ thuật của quy chuẩn với cơ sở vật chất, dây chuyền kiểm định.....(3)..... như sau:

TT	Tiêu chí phân loại	Đơn vị tính	Quy định	Theo thực tế
1	Diện tích mặt bằng xây dựng Đơn vị:	m^2		
2	Kích thước thông xe của xưởng kiểm định (DxRxC)	m		
3	Khoảng cách giữa tâm các dây chuyền Dây chuyền số 1 đến dây chuyền số 2: Dây chuyền số 2 đến dây chuyền số 3: ...	 m m		
4	Khoảng cách giữa tâm dây chuyền ngoài cùng đến mặt trong tường bao gần nhất của xưởng:	m		

TT	Tiêu chí phân loại	Đơn vị tính	Quy định	Theo thực tế
5	**Dây chuyền số 1: Dây chuyền loại:...**			
	5.1. Vị trí kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước			
	Vị trí đánh dấu trên sàn:	m		
	Độ bằng phẳng:	mm		
	Khoảng trống trước màn hình đo đèn:	m		
	Độ dài đường ray:	m		
	5.2. Vị trí kiểm tra phanh			
	Vị trí đánh dấu trên sàn:	m		
	Độ bằng phẳng:	mm		
	5.3. Vị trí kiểm tra gầm			
	Chiều dài làm việc:	m		
	Chiều rộng làm việc:	m		
	Độ sâu:	m		
	Số lượng lối lên xuống:			
	Chiều cao gờ bảo vệ:	m		
	Khoảng cách tính từ điểm gần nhất của thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm tới mặt trong đầu hầm:	m		
	5.4. Vị trí kiểm tra độ trượt ngang bánh xe			
	Khoảng cách hai điểm gần nhất tính từ thiết bị đo độ trượt ngang tới bệ thử phanh	m		
	5.5. Vị trí kiểm tra khí thải			
	Thiết bị phân tích khí thải			
	Thiết bị thông gió cưỡng bức ở vị trí kiểm tra khí thải nếu vị trí kiểm tra khí thải ở trong nhà xưởng			
	Thiết bị xử lý khí thải (nếu có)			

TT	Tiêu chí phân loại	Đơn vị tính	Quy định	Theo thực tế
6	**Dây chuyền số...**			
7	Bãi đỗ xe ra vào:	m^2		
8	Chiều rộng mặt đường nội bộ tại vị trí nhỏ nhất	m		
9	Diện tích nhà văn phòng:	m^2		

....(3).... cam kết những nội dung trên là đúng thực tế.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu...

Đơn vị đăng kiểm/Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm[(1)]
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Gửi Sở giao thông vận tải;

(2) Ghi tên tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm (nếu có);

(3) Ghi tên đơn vị đăng kiểm kèm theo mã số.

[(1)] Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu.

Phụ lục IV
MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT

Phương thức kiểm tra: *Lần đầu* ☐ *Duy trì* ☐ *Bổ sung* ☐ *Đột xuất* ☐

Ngày kiểm tra:.....

Địa điểm kiểm tra:.....

Nội dung kiểm tra:

I. Mặt bằng đơn vị, xưởng kiểm định, bãi đỗ xe, nhà văn phòng, đường nội bộ:

Nội dung kiểm tra:	**Yêu cầu**	**Kết quả kiểm tra**	**Đánh giá (2)**
1. Diện tích mặt bằng xây dựng đơn vị (1) (m^2)			
- Đơn vị chỉ lắp đặt 01 dây chuyền kiểm định loại I	≥ 1.250		
- Đơn vị chỉ lắp đặt 01 dây chuyền kiểm định loại II	≥ 1.500		
- Đơn vị lắp đặt 02 dây chuyền kiểm định *(ghi rõ thứ tự các dây chuyền kiểm định và loại dây chuyền kiểm định (I/II))*	≥ 2.500		
- Đơn vị lắp đặt...N.... dây chuyền kiểm định *(ghi rõ thứ tự các dây chuyền kiểm định và loại dây chuyền kiểm định (I/II))*	≥2.500+ 625x(N-02)		

Nội dung kiểm tra:		Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
2. Xưởng kiểm định(3):				
- Kích thước thông xe tối thiểu (Dài x Rộng x Cao) (m)	Chỉ lắp đặt 01 dây chuyền kiểm định loại I	30x4x3,5		
	Lắp đặt dây chuyền kiểm định loại II	36x5x4,5		
	Đối với xưởng có lắp đặt 02 dây chuyền trở lên thì lấy kích thước tối thiểu đối với dây chuyền có kích thước thông xe tối thiểu lớn nhất			
- Khoảng cách giữa tâm các dây chuyền: (m) (1)		≥ 4		
- Khoảng cách giữa tâm dây chuyền ngoài cùng đến mặt trong tường bao gần nhất của xưởng: (m)		≥ 2.5		
Dây chuyền số 1				
a) Vị trí kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước:				
- Vị trí đánh dấu (m) (1)	Dây chuyền loại I (Dài/ Rộng/ Khoảng hở)	≥4/≥ 2,5/≤ 1		
	Dây chuyền loại II (Dài/ Rộng/ Khoảng hở)	≥12/≥ 3/≤ 1,05		
- Trong không gian phía trước thiết bị kiểm tra đèn mà ở đó không được có các vật cản ảnh hưởng đến quá trình kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước (m) (1)		≥ 1		
- Độ bằng phẳng: (mm)		Không quá ± 6		
- Đường ray để di chuyển thiết bị kiểm tra đèn	Độ dài (m) (1)	≥ 4		
	Độ bằng phẳng	Song song với mặt phẳng đỗ xe		
	Độ phẳng phần diện tích bánh xe đi qua (mm)	Không quá ± 6		

Nội dung kiểm tra:			Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
b) Vị trí kiểm tra phanh:					
- Khoảng cách gần nhất từ bệ thử phanh đến đầu nhà xưởng nếu có một phần vị trí kiểm tra phanh nằm ngoài xưởng (m) (1)			≥ 1,5		
- Khoảng cách gần nhất từ bệ thử phanh đến đầu hầm kiểm tra trong trường hợp bệ thử phanh lắp ngoài hầm kiểm tra (m) (1)			≥ 0,6		
- Vị trí đánh dấu trên sàn: (m) (1)	Dây chuyền loại I		Dài ≥ 14/ Rộng ≥ 3,5		
	Dây chuyền loại II		Dài ≥ 22/ Rộng ≥ 4.		
- Độ phẳng khu vực ở khoảng cách tối thiểu 2,1 m phía trước và phía sau của đường trung tâm bệ thử phanh (mm)			Không quá ± 6		
c) Vị trí kiểm tra gầm					
- Kích thước hầm (m)	Dây chuyền loại I	Dài làm việc (L)	L ≥ 6		
		Rộng (R)	0,6 ≤ R ≤ 1,00		
		Độ sâu (H)	1,3 ≤ H ≤ 1,75		
	Dây chuyền loại II	Dài làm việc (L)	L ≥ 12		
		Rộng (R)	0,7 ≤ R≤ 1,05		
		Độ sâu (H)	1,2 ≤ H ≤ 1,6		
- Số lượng lối lên xuống (lối):			≥ 2		
- Chiều cao gờ bảo vệ: (mm)			≥ 25		
- Kích nâng	Khoảng cách từ điểm gần nhất của bàn nâng của kích		≥ 1,5		

Nội dung kiểm tra:			Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
	nâng (khi kích nâng ở vị trí gần đầu hầm nhất) đến điểm mép trong của đầu hầm kiểm tra (m)				
	Kích nâng ở trạng thái chưa làm việc không được nhô cao quá so với sàn xưởng kiểm định (mm)		≤ 25		
- Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm	Bề mặt làm việc của thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm		Đồng phẳng với mặt sàn nhà xưởng		
	Độ phẳng bề mặt làm việc của thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm (mm)		Không quá ± 6		
	Khoảng cách từ điểm gần nhất của thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm đến mép trong của đầu hầm kiểm tra (m) (1)		≥ 1,5 m		
d) Vị trí kiểm tra độ trượt ngang bánh xe: Khoảng cách hai điểm gần nhất tính từ thiết bị đo độ trượt ngang tới bệ thử phanh (m) (1)		Dây chuyền loại I	≥ 0,8		
		Dây chuyền loại II	≥ 2,8		
Dây chuyền số.....					

Nội dung kiểm tra:	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
3. Bãi đỗ xe ra vào (có Vị trí dành cho xe chờ kiểm định và xe đã kiểm định xong):	Có		
4. Đường nội bộ: Chiều rộng mặt đường: (m)			
5. Nhà văn phòng:	Có		
6. Phòng chờ và nhà vệ sinh cho khách hàng:	Có		

II. Thiết bị thông tin lưu trữ, truyền số liệu:

Nội dung kiểm tra:	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá
1. Máy tính và mạng cục bộ (LAN)	Máy chủ, các máy trạm ở trạng thái hoạt động bình thường. Hệ thống mạng cục bộ đảm bảo kết nối các máy trạm với máy chủ của đơn vị tốc độ tối thiểu 100Mbps		
2. Kết nối mạng Internet	Đường truyền có địa chỉ IP tĩnh và thiết bị kết nối mạng (modem) hoạt động bình thường đảm bảo các máy tính trong mạng LAN có thể truy cập Internet, tốc độ theo hợp đồng với nhà cung cấp Internet tại địa phương với băng thông tối thiểu từ 100Mbps		
3. Kết nối mạng riêng ảo (VPN)	Thiết bị tường lửa và VPN hoạt động bình thường, các máy tính sử dụng phần mềm Quản lý kiểm định có thể truy cập máy chủ của Cục ĐKVN		
4. Phần mềm điều khiển thiết bị	Các phần mềm điều khiển thiết bị kiểm tra hoạt động bình thường;		
5. Phần mềm phục vụ hoạt động kiểm định	Phần mềm Quản lý kiểm định hoạt động bình thường và có kết nối dữ liệu với phần mềm điều khiển thiết bị.		

III. Trang thiết bị và nội dung khác:

Nội dung kiểm tra:	Yêu cầu		Kết quả kiểm tra	Đánh giá
1. Thiết bị văn phòng:	Có trang bị tối thiểu phục vụ cho hoạt động kiểm định đơn vị: máy tính, máy photo, máy in.			
2. Thiết bị chụp ảnh xe cơ giới:	Có hiển thị thời gian chụp trên ảnh.			
3. Camera giám sát và lưu trữ hình ảnh	Đảm bảo quan sát, lưu trữ được hình ảnh các vị trí kiểm tra trên dây chuyền kiểm định (các vị trí trên dây chuyền, hầm kiểm tra, vị trí kiểm tra khí xả).			
	Lưu trữ được clip, hình ảnh các vị trí kiểm tra trên dây chuyền kiểm định cho khoảng thời gian tối thiểu 30 ngày.			
	Hình ảnh camera giám sát quá trình kiểm định trên dây chuyền phải kết nối với màn hình tại phòng chờ để chủ xe theo dõi hình ảnh kiểm tra xe trong quá trình kiểm định.			
	Tín hiệu hình ảnh camera giám sát phải được kết nối tới cơ quan quản lý giám sát.			
5. Các biển hiệu, bảng biểu và các nội dung cần thông báo	Quy định chung	a) Tại nơi chờ làm thủ tục		
	Các biển hiệu, thông báo (trích từ các văn bản quy định) niêm yết công khai dưới dạng bảng thông báo nền bảng trắng hoặc xanh, chữ màu xanh hoặc trắng (hoặc bảng điện tử), vị trí treo dễ thấy, dễ đọc	- Các hành vi không được thực hiện trong kiểm định xe cơ giới (kích thước tối thiểu A1)		
		- Các chỉ tiêu đánh giá về phanh, trượt ngang, còi điện, môi trường (kích thước tối thiểu A1)		
		- Giấy tờ cần thiết khi lập hồ sơ phương tiện và kiểm định (kích thước tối thiểu A1)		
		- Thông báo "Số điện thoại đường dây nóng" (kích thước tối thiểu A3)		

Nội dung kiểm tra:	Yêu cầu		Kết quả kiểm tra	Đánh giá
		- Biểu giá kiểm định, lệ phí cấp giấy chứng nhận và phí sử dụng đường bộ (kích thước tối thiểu A1)		
		b) Tại xưởng kiểm định		
		- Quy định về an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy, có kích thước tối thiểu khổ A2		
		- Nội quy sử dụng thiết bị tương ứng từng Vị trí, có kích thước tối thiểu khổ A2		
		- Nội dung kiểm tra, phương pháp kiểm tra và khiếm khuyết, hư hỏng, có kích thước tối thiểu khổ A0		
		c) Bảng thông báo		
		- Quy trình kiểm định và các vị trí kiểm tra theo quy trình ISO của đơn vị		
		- Vị trí dành riêng cho kiểm định		
		- Những văn bản mới có liên quan đến công tác kiểm định cho cán bộ, nhân viên và chủ xe, lái xe được biết		
		(d) Biển hiệu đơn vị đăng kiểm		
		Theo mẫu ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về đơn vị đăng kiểm, QCVN 103		

Nội dung kiểm tra:	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá
6. Hệ thống âm thanh để thông báo cho chủ xe	Có và hoạt động bình thường.		
7. Hệ thống tiếp nhận thông tin đăng ký kiểm định	Có hình thức tiếp nhận thông tin đăng ký kiểm định.		
8. Màn hình tại phòng chờ	Trang bị tối thiểu 32 inch, có kết nối để quan sát quá trình kiểm định ngoài dây chuyền.		
9. Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9000	Có giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO (yêu cầu có trong vòng 18 tháng kể từ khi đơn vị được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động)		

IV. Ghi nhận khác (nếu có)

.....

.....

V. Diễn giải nội dung không đạt

.....

.....

VI. Kết luận chung *(4)*: □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại đơn vị đăng kiểm, 01 bản gửi về Cơ quan kiểm tra, đánh giá.

Đơn vị đăng kiểm/Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm *(6)* *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Người kiểm tra** *(5)* *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

Đối với các hạng mục kiểm tra có nhiều trường hợp, thì chỉ ghi nhận các trường hợp đúng với thực tế của đơn vị, các trường hợp khác để trống.

(1) Ghi các thông số đối với kiểm tra lần đầu hoặc nếu có thay đổi với một trong các trường hợp, trường hợp khác để trống (có bản vẽ kèm theo);

(2) Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi "Đ", không đạt ghi "KĐ", không áp dụng ghi "/";

(3) Trường hợp đơn vị có các dây chuyền lắp đặt tại các nhà xưởng độc lập thì ghi rõ xác định tại từng nhà xưởng một;

(4) Tích dấu "√" vào ô vuông tương ứng.

(5) Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra, đánh giá sẽ cùng ký.

(6) Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu.

Lưu ý:

Kiểm tra đột xuất, bổ sung hoặc kiểm tra sau khắc phục thì chỉ tiến hành kiểm tra, đánh giá các hạng mục có liên quan; các hạng mục khác được thừa hưởng kết quả của lần đánh giá liền kề trước đó.

Phụ lục Va

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
DỤNG CỤ KIỂM TRA, THIẾT BỊ KIỂM TRA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
DỤNG CỤ KIỂM TRA, THIẾT BỊ KIỂM TRA

Phương thức kiểm tra: □ *Lần đầu* □ *Duy trì* □ *Bổ sung* □ *Đột xuất*

Ngày kiểm tra: .....

Địa điểm kiểm tra: .....

I. Thông tin về thiết bị: Dây chuyền số:.....

Mục	Tên dụng cụ	Nhãn hiệu	Model	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Thông tin khác
1	Kích nâng xe					- Loại: □ Thủy lực □ Khác - Sức nâng: .....
2	Cục chèn bánh xe					
3	Gương quan sát hỗ trợ kiểm tra đèn tín hiệu					
4	Đèn soi kiểm tra					
5	Thanh, đòn hỗ trợ kiểm tra bánh xe					

Mục	Tên dụng cụ	Nhãn hiệu	Model	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Thông tin khác
6	Thước cuộn					- Số GCN kiểm định:..... - Số tem kiểm định:.....
7	Búa kiểm tra					
8	Dụng cụ kiểm tra áp suất lốp					
9	Thiết bị nâng (cầu nâng) xe cơ giới để thay thế hầm kiểm tra (nếu có)					- Loại: □ Thủy lực □ Khác - Sức nâng: .....

II. Nội dung kiểm tra

A. Điều kiện lắp đặt(1): *(Ghi nhận kết quả theo biên bản kiểm tra, đánh giá cơ sở vật chất kỹ thuật)*: □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

B. Yêu cầu kỹ thuật(1):

TT	Hạng mục kiểm tra		Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
1	Kích nâng	Nâng cả hai bánh xe trên cùng một trục	Nâng được		
		Tải trọng an toàn làm việc	≥ 5 tấn (loại I)		
			≥ 15 tấn (loại II)		
2	Cục chèn bánh xe	Vật liệu	Gỗ hoặc cao su		
		Chống trôi xe trong quá trình kiểm tra	Chèn được bánh xe để chặn xe dịch chuyển		
3	Gương quan sát	Loại	Cầu lồi		
		Đường kính của bề mặt phản xạ	≥ 600 mm		

TT	Hạng mục kiểm tra		Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
4	Đèn soi kiểm tra cầm tay	Điện áp	≤ 36 V		
		Khả năng cách điện	Có		
5	Thanh, đòn hỗ trợ KT		Phù hợp với xe kiểm tra		
6	Thước cuộn	Đơn vị đo	Hệ SI (mét)		
		Chiều dài tối thiểu	≥ 20 m		
7	Búa kiểm tra		Là búa chuyên dùng kiểm tra được chất lượng mối ghép bằng bu lông		
8	Dụng cụ kiểm tra áp suất lốp	Đơn vị đo	Hệ SI (bar)		
		Dải đo	0÷12 (bar)		

C. Kiểm tra tình trạng hoạt động

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
1	Kích nâng	Không có dấu hiệu rò rỉ môi chất công tác, các công tắc điều khiển, đồng hồ chỉ báo áp suất hoạt động bình thường		
		Đưa xe vào kiểm tra, kích nâng phải nâng được trục xe phù hợp theo các dây chuyền kiểm định tương ứng		

III. Tài liệu của thiết bị (chỉ áp dụng đối với thiết bị nâng)

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
1	Chứng từ sở hữu (1):	Có		
2	C/O (1):	Có		

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá[2]
3	C/Q [1]:	Có		
4	Tài liệu hướng dẫn sử dụng [1]:	Có		
5	Sổ quản lý thiết bị:	Có		

IV. Ghi nhận khác (nếu có)

.....

.....

V. Diễn giải nội dung không đạt

.....

.....

VI. Kết luận chung [3]: □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại đơn vị đăng kiểm, 01 bản gửi về Cơ quan kiểm tra, đánh giá.

Đơn vị đăng kiểm/Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm[6] *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Người kiểm tra[5]** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Chú thích:

[1] - Chỉ kiểm tra lần đầu;

[2] - Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi "Đ", không đạt ghi "KĐ"; không áp dụng ghi "/";

[3] - Tích dấu "√" vào ô vuông tương ứng;

[4] - Chỉ kiểm tra đánh giá định kỳ;

[5] - Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra, đánh giá sẽ cùng ký.

[6] - Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu.

Lưu ý:

Kiểm tra đột xuất, bổ sung hoặc kiểm tra sau khắc phục thì chỉ tiến hành kiểm tra, đánh giá các hạng mục có liên quan; các hạng mục khác được thừa hưởng kết quả của lần đánh giá liền kề trước đó.

Phụ lục Vb
MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
THIẾT BỊ HỖ TRỢ KIỂM TRA GẦM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
THIẾT BỊ HỖ TRỢ KIỂM TRA GẦM

Phương thức kiểm tra: □ *Lần đầu* □ *Duy trì* □ *Bổ sung* □ *Đột xuất*

Ngày kiểm tra: .....

Địa điểm kiểm tra: .....

I. Thông tin về thiết bị

1. Nhãn hiệu/Model:...../.....
2. Mã nhận dạng/Số Serial:...../.....
3. Dây chuyền số: .....
4. Năm sản xuất/Năm sử dụng/Nước sản xuất:...../...../.....

II. Nội dung kiểm tra

A. Điều kiện lắp đặt[1] *(Ghi nhận kết quả theo biên bản kiểm tra, đánh giá cơ sở vật chất kỹ thuật)*: □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

B. Yêu cầu kỹ thuật[1]**:**

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá[2]
1	Giới hạn tải trọng kiểm tra	≥ 2.000 kg/trục (Loại I)		
		≥ 13.000 kg/trục (Loại II)		

C. Kiểm tra tình trạng hoạt động

Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
Kiểm tra hoạt động	Không bị rò rỉ môi chất công tác, các công tắc điều khiển hoạt động đúng chức năng		
	Đưa xe vào kiểm tra, thiết bị phải dịch chuyển đúng hướng theo công bố của nhà sản xuất, không có tiếng kêu bất thường, không bị kẹt		
	Phương dịch chuyển và chế độ làm việc		
	Hành trình dịch chuyển	Theo công bố của nhà sản xuất	
	Tốc độ di chuyển		

III. Tài liệu của thiết bị

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
1	Chứng từ sở hữu (1):	Có		
2	C/O (1):	Có		
3	C/Q (1):	Có		
4	Tài liệu hướng dẫn sử dụng (1):	Có		
5	Sổ quản lý thiết bị:	Có		
6	Tài liệu chứng minh phù hợp với ISO, OIML, IEC, TCVN (1):	Có		

IV. Diễn giải nội dung không đạt

.....

.....

V. Ghi nhận khác (nếu có)

.....

.....

VI. Kết luận chung [3]**:** □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại đơn vị đăng kiểm, 01 bản gửi về Cơ quan kiểm tra, đánh giá.

Đơn vị đăng kiểm/Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm[6] *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Người kiểm tra**[5] *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Chú thích:

[1] - Chỉ kiểm tra lần đầu;

[2] - Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi "Đ", không đạt ghi "KĐ"; không áp dụng ghi "/";

[3] - Tích dấu "√" vào ô vuông tương ứng;

[4] - Chỉ kiểm tra đánh giá định kỳ;

[5] - Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra, đánh giá sẽ cùng ký.

[6] - Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu.

Lưu ý:

Kiểm tra đột xuất, bổ sung hoặc kiểm tra sau khắc phục thì chỉ tiến hành kiểm tra, đánh giá các hạng mục có liên quan; các hạng mục khác được thừa hưởng kết quả của lần đánh giá liền kề trước đó.

Phụ lục Vc
MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
THIẾT BỊ ĐO ĐỘ KHÓI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
THIẾT BỊ ĐO ĐỘ KHÓI
Số:.....

Phương thức kiểm tra: □ *Lần đầu* □ *Duy trì* □ *Bổ sung* □ *Đột xuất*

Ngày kiểm tra: .....

Địa điểm kiểm tra: .....

I. Thông tin về thiết bị

1. Nhãn hiệu/Model:...../.....

2. Mã nhận dạng/Số Serial/Phiên bản phần mềm:...../...../.....

3. Dây chuyền số:.....

4. Năm sản xuất/ Năm sử dụng/Nước sản xuất:...../...../.....

5. Số GCN/thời hạn tem:...../.....

6. Tiêu chuẩn đáp ứng: □ ISO □ OIML □ IEC □ TCVN

II. Nội dung kiểm tra

A. Yêu cầu kỹ thuật (1):

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
1	Tính năng	Đo được độ khói (%HSU) hoặc hệ số hấp thụ ánh sáng (m^{-1})		

Mục	Hạng mục kiểm tra		Yêu cầu		Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
			Ghi nhận được tốc độ nhỏ nhất, lớn nhất của động cơ, thời gian gia tốc và nhiệt độ dầu động cơ ở mỗi chu trình đo			
			Đo được các thông số ở chế độ gia tốc tự do			
2	Cơ cấu kẹp chặt vào ống xả kèm theo đầu lấy mẫu		Có trang bị			
3	Kích thước đầu lấy mẫu		Phù hợp theo yêu cầu đo theo khuyến cáo của nhà sản xuất thiết bị			
4	Chiều dài đầu lấy mẫu nằm trong ống xả		≥ 50 mm			
5	Thông số dải đo, độ chính xác của thiết bị phân tích khí xả	Chỉ số/ hệ số	Dải đo	Độ chính xác		
		Độ khói (%HSU)	0 ÷ 99	± 2,0		
		Hệ số hấp thụ ánh sáng (m^{-1})	0 ÷ 9,99	± 0,3		
		Tốc độ động cơ (v/p)	400 ÷ 7.500	Không quy định		
		Nhiệt độ dầu động cơ (^oC)	0 ÷ 150	Không quy định		

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
6	Xử lý, hiển thị và lưu trữ kết quả	Có khả năng hiển thị và lưu trữ kết quả đo bằng số các giá trị độ khói và hệ số hấp thụ ánh sáng, tốc độ nhỏ nhất, lớn nhất của động cơ, thời gian tăng tốc và nhiệt độ dầu động cơ ở mỗi chu trình đo;		
		Ghi nhận kết quả đo độ khói, hoặc hệ số hấp thụ ánh sáng trung bình và chiều rộng dải đo của 03 chu trình đo sau cùng.		

B. Yêu cầu về phần mềm điều khiển thiết bị:

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
1	Khả năng kết nối với thiết bị kiểm tra	Thực hiện được		
2	Điều khiển thiết bị thực hiện đúng chức năng theo quy trình kiểm tra	Thực hiện được		
3	Khả năng hiển thị các giá trị đo theo thời gian thực	Thực hiện được		
4	Khả năng đưa ra các chỉ thị để người kiểm tra thực hiện các thao tác	Thực hiện được		
5	Khả năng đọc được các kết quả đo tương ứng với từng thiết bị khi kết thúc quá trình kiểm tra và lưu trữ trong cơ sở dữ liệu	Thực hiện được		

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
6	Phiên bản phần mềm Quản lý kiểm định và phần mềm điều khiển thiết bị	Phù hợp với công bố của Cục Đăng kiểm Việt Nam		
7	Thể hiện phương tiện được đăng ký kiểm tra bằng phần mềm Quản lý kiểm định trong danh sách phương tiện cần thực hiện kiểm tra	Thực hiện được		
8	Các thông số đo của thiết bị được chuyển sang phần mềm Quản lý kiểm định đầy đủ theo quy định và bảo toàn giá trị như khi kiểm tra	Các thông số đo của thiết bị kiểm tra trong phần mềm Quản lý kiểm định và phần mềm điều khiển thiết bị phải đồng nhất		
9	Chức năng truy xuất dữ liệu để hiển thị và in ra kết quả của các lần kiểm tra được lưu trữ	Có và thực hiện được		
10	Dữ liệu của phần mềm điều khiển thiết bị	Được sao lưu trên máy chủ		
11	Thời gian lưu trữ dữ liệu trên máy chủ của đơn vị	Tối thiểu 36 tháng		
12	Mã nhận dạng/Số Serial	Truy xuất được từ phần mềm điều khiển thiết bị		

C. Kiểm tra tình trạng hoạt động:

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
1	Đầu lấy mẫu	Nguyên vẹn, không móp méo, không thủng lỗ, không bị tắc;		
2	Cảm biến tốc độ quay của trục khuỷu động cơ	Lấy được tín hiệu và biến thiên theo tốc độ quay thực tế của trục khuỷu động cơ		

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
3	Cảm biến nhiệt độ dầu động cơ	Nhận được tín hiệu khi tiếp xúc với nguồn nhiệt		
4	Chống nhiễu (tiếp đất) cho hệ thống tín hiệu thiết bị kiểm tra	Có trang bị		
5	Màn hình hiển thị	Hiển thị rõ và đầy đủ các thông tin kiểm tra		
6	Khả năng kết nối	Kết nối được với phần mềm điều khiển thiết bị		
7	Phần mềm của thiết bị	Điều khiển thiết bị hoạt động đúng chức năng		
8	Máy tính	Hoạt động bình thường và kết nối được với mạng nội bộ và truyền được số liệu		
9	Giá trị độ khói hoặc hệ số hấp thụ ánh sáng hiển thị ở trạng thái sẵn sàng làm việc	Không hiển thị giá trị hoặc hiển thị giá trị trong sai số cho phép của nhà sản xuất		

D. Kiểm tra độ chính xác: (Đơn vị □ m^{-1} □% HSU)

TT	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu		Kết quả kiểm tra		Đánh giá (2)
1	Độ chính xác	Thông số chuẩn	Sai số cho phép	Giá trị	Sai lệch	
			Theo công bố của nhà sản xuất và không được vượt quá ±0,3 m^{-1} hoặc ±2 (%HSU)			

III. Tài liệu của thiết bị

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
1	Chứng từ sở hữu (1):	Có		
2	C/O (1):	Có		

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
3	C/Q (1):	Có		
4	Tài liệu hướng dẫn sử dụng (1):	Có		
5	Sổ quản lý thiết bị:	Có		
6	Tài liệu chứng minh phù hợp với ISO, OIML, IEC, TCVN (1):	Có		

IV. Diễn giải nội dung không đạt

.....

.....

V. Ghi nhận khác (nếu có)

.....

.....

VI. Kết luận chung (3): □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại đơn vị đăng kiểm, 01 bản gửi về Cơ quan kiểm tra, đánh giá.

Đơn vị đăng kiểm/Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm(6) *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Người kiểm tra(5)** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Chú thích:

(1) - Chỉ kiểm tra lần đầu;

(2) - Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi "Đ", không đạt ghi "KĐ"; không áp dụng ghi "/";

(3) - Tích dấu "√" vào ô vuông tương ứng;

(4) - Chỉ kiểm tra đánh giá định kỳ;

(5) - Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra, đánh giá sẽ cùng ký.

(6) - Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu.

Lưu ý:

Kiểm tra đột xuất, bổ sung hoặc kiểm tra sau khắc phục thì chỉ tiến hành kiểm tra, đánh giá các hạng mục có liên quan; các hạng mục khác được thừa hưởng kết quả của lần đánh giá liền kề trước đó.

Phụ lục Vd
MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
THIẾT BỊ ĐO ĐỘ TRƯỢT NGANG CỦA BÁNH XE
(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
THIẾT BỊ ĐO ĐỘ TRƯỢT NGANG CỦA BÁNH XE

Phương thức kiểm tra: □ *Lần đầu* □ *Duy trì* □ *Bổ sung* □ *Đột xuất*

Ngày kiểm tra: .....

Địa điểm kiểm tra: .....

I. Thông tin về thiết bị

1. Nhãn hiệu/Model:...../.....

2. Mã nhận dạng/Số Serial/Phiên bản phần mềm:...../...../.....

3. Dây chuyền số:.....

4. Năm sản xuất/Năm sử dụng/Nước sản xuất:...../...../.....

5. Số GCN/thời hạn tem:...../.....

6. Tiêu chuẩn đáp ứng: □ ISO □ OIML □ IEC □ TCVN

II. Nội dung kiểm tra

A. Điều kiện lắp đặt (1): *(Ghi nhận kết quả theo biên bản kiểm tra, đánh giá cơ sở vật chất kỹ thuật)*: □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

B. Yêu cầu về phần mềm điều khiển thiết bị:

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
1	Khả năng kết nối với thiết bị kiểm tra	Thực hiện được		

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
2	Điều khiển thiết bị thực hiện đúng chức năng theo quy trình kiểm tra	Thực hiện được		
3	Khả năng hiển thị các giá trị đo theo thời gian thực	Thực hiện được		
4	Khả năng đưa ra các chỉ thị để người kiểm tra thực hiện các thao tác	Thực hiện được		
5	Khả năng đọc được các kết quả đo tương ứng với từng thiết bị khi kết thúc quá trình kiểm tra và lưu trữ trong cơ sở dữ liệu	Thực hiện được		
6	Phiên bản phần mềm Quản lý kiểm định và phần mềm điều khiển thiết bị	Phù hợp với công bố của Cục Đăng kiểm Việt Nam		
7	Thể hiện phương tiện được đăng ký kiểm tra bằng phần mềm Quản lý kiểm định trong danh sách phương tiện cần thực hiện kiểm tra	Thực hiện được		
8	Các thông số đo của thiết bị được chuyển sang phần mềm Quản lý kiểm định đầy đủ theo quy định và bảo toàn giá trị như khi kiểm tra	Các thông số đo của thiết bị kiểm tra trong phần mềm Quản lý kiểm định và phần mềm điều khiển thiết bị phải đồng nhất		
9	Chức năng truy xuất dữ liệu để hiển thị và in ra kết quả của các lần kiểm tra được lưu trữ	Có và thực hiện được		
10	Dữ liệu của phần mềm điều khiển thiết bị	Được sao lưu trên máy chủ		

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
11	Thời gian lưu trữ dữ liệu trên máy chủ của đơn vị	Tối thiểu 36 tháng		
12	Mã nhận dạng/Số Serial	Truy xuất được từ phần mềm điều khiển thiết bị		

C. Yêu cầu kỹ thuật:

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
1	Chức năng tự động đo và ghi nhận giá trị trượt ngang khi bánh xe lăn qua tấm trượt ngang(1)	Thực hiện được		
2	Bề mặt tấm trượt ngang	Đảm bảo cứng vững		
3	Giới hạn tải trọng kiểm tra tối đa(1)	≥ 2.000 kg/trục hoặc 1000 kg/bánh xe (Loại I)		
		≥ 13.000 kg/trục hoặc 6.500 kg/bánh xe (Loại II)		
4	Dải đo về hai phía(1)	≥ 10 (mm/m hoặc m/km)		
5	Bước đo(1)	≤ 0,1 (mm/m hoặc m/km)		
6	Sai số không quá	± 0,2 (mm/m hoặc m/km)		

D. Kiểm tra tình trạng hoạt động

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
1	Hành trình tối đa của tấm trượt khi di chuyển về hai phía	≥ 10 mm		
2	Kết nối và hiển thị	Kết nối được với phần mềm điều khiển thiết bị và hiển thị rõ ràng, đầy đủ các thông tin		
		Máy tính hoạt động bình thường kết nối được với mạng nội bộ và truyền được số liệu, hiển thị rõ ràng, đầy đủ các thông tin		

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
3	Tình trạng hoạt động	Các chi tiết, bộ phận hoạt động bình thường (không bị kẹt, lắp đặt không chắc chắn)		
4	Ở trạng thái sẵn sàng làm việc	Không hiển thị giá trị hoặc hiển thị giá trị trong sai số cho phép của nhà sản xuất		

E. Kiểm tra độ chính xác:

Mục	Hạng mục	Yêu cầu			Kết quả kiểm tra (mm/m)				Đánh giá (2)
					Dịch trái		Dịch phải		
1	Độ chính xác	Thông số chuẩn (mm/m)	Thông số chuẩn theo nhà sản xuất (mm/m)	Sai số cho phép theo công bố của nhà sản xuất và không được vượt quá ±0,2 mm/m	Giá trị	Sai lệch	Giá trị	Sai lệch	
		3							
		5							
		7							

III. Tài liệu của thiết bị

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
1	Chứng từ sở hữu (1):	Có		
2	C/O (1):	Có		
3	C/Q (1):	Có		
4	Tài liệu hướng dẫn sử dụng (1):	Có		
5	Sổ quản lý thiết bị:	Có		
6	Tài liệu chứng minh phù hợp với ISO, OIML, IEC, TCVN (1):	Có		

IV. Diễn giải nội dung không đạt

.....

.....

V. Ghi nhận khác (nếu có)

.....

.....

VI. Kết luận chung [3]**:** □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại đơn vị đăng kiểm, 01 bản gửi về Cơ quan kiểm tra, đánh giá.

Đơn vị đăng kiểm/Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm [6] *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Người kiểm tra**[5] *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Chú thích:

[1] - Chỉ kiểm tra, đánh giá lần đầu;

[2] - Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi "Đ", không đạt ghi "KĐ"; không áp dụng ghi "/";

[3] - Tích dấu "√" vào ô vuông tương ứng;

[4] - Chỉ kiểm tra đánh giá định kỳ;

[5] - Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra, đánh giá sẽ cùng ký.

[6] - Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu.

Lưu ý:

Kiểm tra đột xuất, bổ sung hoặc kiểm tra sau khắc phục thì chỉ tiến hành kiểm tra, đánh giá các hạng mục có liên quan; các hạng mục khác được thừa hưởng kết quả của lần đánh giá liền kề trước đó.

Phụ lục Vđ

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
THIẾT BỊ ĐO ÂM LƯỢNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
THIẾT BỊ ĐO ÂM LƯỢNG

Phương thức kiểm tra: □ *Lần đầu* □ *Duy trì* □ *Bổ sung* □ *Đột xuất*

Ngày kiểm tra:.. .....

Địa điểm kiểm tra: .....

I. Thông tin về thiết bị

1. Nhãn hiệu/Model:...../.....

2. Mã nhận dạng/Số Serial/Phiên bản phần mềm:...../...../.....

3. Dây chuyền số:.....

4. Năm sản xuất/Năm sử dụng/Nước sản xuất:...../...../.....

5. Số GCN/thời hạn tem:...../.....

6. Tiêu chuẩn đáp ứng: □ ISO □ OIML □ IEC □ TCVN

II. Nội dung kiểm tra

A. Yêu cầu kỹ thuật(1):

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
1	Giữ giá trị âm thanh lớn nhất khi đo	Thực hiện được		
2	Màn hình hiển thị bằng số	Có		
3	Kết nối và truyền số liệu sang máy tính	Thực hiện được		

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
4	Khả năng phản hồi kết quả đo	Thực hiện được ở cả mức nhanh (F) và mức chậm (S)		
5	Bộ phận chắn gió trùm lên Micro	Có		
6	Chiều rộng dải đo	Từ 30 dB(A) đến 130dB(A)		
7	Cấp chính xác	Class/Type 2		

B. Yêu cầu về phần mềm điều khiển thiết bị:

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
1	Khả năng kết nối với thiết bị kiểm tra	Thực hiện được		
2	Điều khiển thiết bị thực hiện đúng chức năng theo quy trình kiểm tra	Thực hiện được		
3	Khả năng hiển thị các giá trị đo theo thời gian thực	Thực hiện được		
4	Khả năng đọc được các kết quả đo tương ứng với từng thiết bị khi kết thúc quá trình kiểm tra và lưu trữ trong cơ sở dữ liệu	Thực hiện được		
5	Phiên bản phần mềm Quản lý kiểm định và phần mềm điều khiển thiết bị	Phù hợp với công bố của Cục Đăng kiểm Việt Nam		
6	Thể hiện phương tiện được đăng ký kiểm tra bằng phần mềm Quản lý kiểm định trong danh sách phương tiện cần thực hiện kiểm tra	Thực hiện được		

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
7	Các thông số đo của thiết bị được chuyển sang phần mềm Quản lý kiểm định đầy đủ theo quy định và bảo toàn giá trị như khi kiểm tra	Các thông số đo của thiết bị kiểm tra trong phần mềm Quản lý kiểm định và phần mềm điều khiển thiết bị phải đồng nhất		
8	Chức năng truy xuất dữ liệu để hiển thị và in ra kết quả của các lần kiểm tra được lưu trữ	Có và thực hiện được		
9	Dữ liệu của phần mềm điều khiển thiết bị	Được sao lưu trên máy chủ		
10	Thời gian lưu trữ dữ liệu trên máy chủ của đơn vị	Tối thiểu 36 tháng		

C. Kiểm tra tình trạng hoạt động

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
1	Hoạt động	Ổn định		
2	Màn hình	Hiển thị rõ ràng các thông số		
3	Bộ phận chắn gió trùm lên Micro	Không bị hỏng, rách		
4	Kết nối và truyền dữ liệu với máy tính	Thực hiện được		
5	Khả năng làm việc	Chỉ số về âm lượng phải hiển thị tương ứng với sự thay đổi của cường độ âm thanh		

III. Tài liệu của thiết bị

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
1	Chứng từ sở hữu (1):	Có		
2	C/O (1):	Có		

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
3	C/Q (1):	Có		
4	Tài liệu hướng dẫn sử dụng (1):	Có		
5	Sổ quản lý thiết bị:	Có		
6	Tài liệu chứng minh phù hợp với ISO, OIML, IEC, TCVN (1):	Có		

IV. Diễn giải nội dung không đạt

.....

.....

V. Ghi nhận khác (nếu có)

.....

VI. Kết luận chung (3): □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại đơn vị đăng kiểm, 01 bản gửi về Cơ quan kiểm tra, đánh giá.

Đơn vị đăng kiểm/Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm(6) *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Người kiểm tra(5)** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Chú thích:

(1) - Chỉ kiểm tra, đánh giá lần đầu;

(2) - Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi "Đ", không đạt ghi "KĐ"; không áp dụng ghi "/";

(3) - Tích dấu "√" vào ô vuông tương ứng;

(4) - Chỉ kiểm tra đánh giá định kỳ;

(5) - Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra, đánh giá sẽ cùng ký.

(6) - Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu.

Lưu ý:

Kiểm tra đột xuất, bổ sung hoặc kiểm tra sau khắc phục thì chỉ tiến hành kiểm tra, đánh giá các hạng mục có liên quan; các hạng mục khác được thừa hưởng kết quả của lần đánh giá liền kề trước đó.

Phụ lục Ve

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
THIẾT BỊ KIỂM TRA ĐÈN CHIẾU SÁNG PHÍA TRƯỚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
THIẾT BỊ KIỂM TRA ĐÈN CHIẾU SÁNG PHÍA TRƯỚC

Phương thức kiểm tra: □ *Lần đầu* □ *Duy trì* □ *Bổ sung* □ *Đột xuất*

Ngày kiểm tra: .....

Địa điểm kiểm tra: .....

I. Thông tin về thiết bị

1. Nhãn hiệu/Model:...../.....
2. Mã nhận dạng/Số Serial/Phiên bản phần mềm:...../...../.....
3. Dây chuyền số:.....
4. Năm sản xuất/Năm sử dụng/Nước sản xuất:...../...../.....
5. Số GCN/thời hạn tem:...../.....
6. Tiêu chuẩn đáp ứng: □ ISO □ OIML □ IEC □ TCVN

II. Nội dung kiểm tra

A. Điều kiện lắp đặt[(1)]: *(Ghi nhận kết quả theo biên bản kiểm tra, đánh giá cơ sở vật chất kỹ thuật)*: □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

B. Yêu cầu về phần mềm điều khiển thiết bị:

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá [(2)]
1	Khả năng kết nối với thiết bị kiểm tra	Thực hiện được		
2	Điều khiển thiết bị thực hiện đúng chức năng theo quy trình kiểm tra	Thực hiện được		

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
3	Khả năng hiển thị các giá trị đo theo thời gian thực	Thực hiện được		
4	Khả năng đưa ra các chỉ thị để người kiểm tra thực hiện các thao tác	Thực hiện được		
5	Khả năng đọc được các kết quả đo tương ứng với từng thiết bị khi kết thúc quá trình kiểm tra và lưu trữ trong cơ sở dữ liệu	Thực hiện được		
6	Phiên bản phần mềm Quản lý kiểm định và phần mềm điều khiển thiết bị	Phù hợp với công bố của Cục Đăng kiểm Việt Nam		
7	Thể hiện phương tiện được đăng ký kiểm tra bằng phần mềm Quản lý kiểm định trong danh sách phương tiện cần thực hiện kiểm tra	Thực hiện được		
8	Các thông số đo của thiết bị được chuyển sang phần mềm Quản lý kiểm định đầy đủ theo quy định và bảo toàn giá trị như khi kiểm tra	Các thông số đo của thiết bị kiểm tra trong phần mềm Quản lý kiểm định và phần mềm điều khiển thiết bị phải đồng nhất		
9	Chức năng truy xuất dữ liệu để hiển thị và in ra kết quả của các lần kiểm tra được lưu trữ	Có và thực hiện được		
10	Dữ liệu của phần mềm điều khiển thiết bị	Được sao lưu trên máy chủ		

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
11	Thời gian lưu trữ dữ liệu trên máy chủ của đơn vị	Tối thiểu 36 tháng		
12	Mã nhận dạng/Số Serial	Truy xuất được từ phần mềm điều khiển thiết bị		

C. Yêu cầu kỹ thuật:

Mục	Hạng mục kiểm tra		Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
1	Đo cường độ và độ lệch chùm sáng xa, chùm sáng gần(1)		Thực hiện được		
2	Di chuyển buồng đo lên, xuống và xoay một góc nhất định quanh trục đỡ buồng đo(1)		Thực hiện được		
3	Thiết bị di chuyển được sang hai bên để kiểm tra đèn của các loại xe khác nhau(1)		Thực hiện được		
4	Chiều cao tâm buồng đo(1)		Điều chỉnh được trong phạm vi tối thiểu từ 250 mm đến 1.300 mm so với mặt sàn vị trí kiểm tra.		
~~5~~	Có chức năng hỗ trợ xác định và định vị vị trí đo		Thực hiện được		
6	Dải đo cường độ (cd) (1)		0-125.000		
	Độ lệch dải đo cm/10m (%)	Trên	0-60 (0-6)		
		Dưới	0-60 (0-6)		
		Trái	0-100 (0-10)		
		Phải	0-100 (0-10)		

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
7	Độ chính xác dải đo cường độ (cd)	± 10 (%)		
	Độ chính xác Dải đo độ lệch cm/10m (%)	± 2 (± 0,2)		
8	Hiển thị cường độ, độ lệch chùm sáng của đèn chiếu xa; độ lệch chùm sáng của đèn chiếu gần(1)	Thực hiện được		
9	Khả năng xác định điểm gãy của đường cut-off của đèn chiếu gần	Xác định đúng (theo phương pháp quy định tại phụ lục II - QCVN 103 hoặc sử dụng thiết bị tạo cường độ chùm sáng chuẩn và độ lệch chùm sáng chuẩn để đánh giá)		

D. Kiểm tra tình trạng hoạt động

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
1	Trụ đỡ buồng đo	Theo phương thẳng đứng		
2	Buồng đo	Được lắp đặt chắc với trụ đỡ buồng đo và đảm bảo cân bằng ở vị trí kiểm tra theo cả phương dọc và phương ngang		
3	Sự di chuyển	Bánh xe di chuyển dễ dàng, không rơ rão		
4	Màn hình	Hiển thị đầy đủ, rõ ràng các thông tin		
5	Phím điều khiển	Hoạt động đúng chức năng		
6	Thời gian làm việc tối thiểu khi ngắt nguồn điện đầu vào	Tối thiểu 3 phút.		
7	Kết nối và truyền được dữ liệu	Thực hiện được		

E. Kiểm tra độ chính xác

<table>
<tr><th>TT</th><th>Hạng mục</th><th colspan="2">Yêu cầu</th><th colspan="8">Kết quả kiểm tra</th><th>Đánh giá (2)</th></tr>
<tr><td colspan="12">a. Kiểm tra độ lệch: (đơn vị: □ cm/10m; □ %)</td></tr>
<tr><td rowspan="5">1</td><td rowspan="5">Độ chính xác</td><td rowspan="2">Thông số chuẩn</td><td rowspan="2">Sai số cho phép theo công bố của nhà sản xuất và không được vượt quá ± 2 cm/10m (± 0,2%)</td><td colspan="2">Trên</td><td colspan="2">Dưới</td><td colspan="2">Trái</td><td colspan="2">Phải</td><td rowspan="2"></td></tr>
<tr><td>Giá trị</td><td>Sai lệch</td><td>Giá trị</td><td>Sai lệch</td><td>Giá trị</td><td>Sai lệch</td><td>Giá trị</td><td>Sai lệch</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="12">b. Kiểm tra cường độ sáng:</td></tr>
<tr><td rowspan="6">1</td><td rowspan="6">Độ chính xác</td><td rowspan="2">Thông số chuẩn (cd)</td><td rowspan="2">Sai số cho phép theo công bố của nhà sản xuất và không được vượt quá ± 10%</td><td colspan="4">Kết quả kiểm tra</td><td colspan="2" rowspan="2">Đánh giá (2)</td></tr>
<tr><td colspan="2">Giá trị (cd)</td><td colspan="2">Sai lệch (%)</td></tr>
<tr><td>8000</td><td></td><td colspan="2"></td><td colspan="2"></td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td>10000</td><td></td><td colspan="2"></td><td colspan="2"></td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td>20000</td><td></td><td colspan="2"></td><td colspan="2"></td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td>30000</td><td></td><td colspan="2"></td><td colspan="2"></td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td>40000</td><td></td><td colspan="2"></td><td colspan="2"></td><td colspan="2"></td></tr>
</table>

III. Tài liệu của thiết bị

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
1	Chứng từ sở hữu (1):	Có		
2	C/O (1):	Có		
3	C/Q (1):	Có		

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá[2]
4	Tài liệu hướng dẫn sử dụng [1]:	Có		
5	Sổ quản lý thiết bị:	Có		
6	Tài liệu chứng minh phù hợp với ISO, OIML, IEC, TCVN [1]:	Có		

IV. Diễn giải nội dung không đạt

.....

V. Ghi nhận khác (nếu có)

.....

.....

VI. Kết luận chung [3]: □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại đơn vị đăng kiểm, 01 bản gửi về Cơ quan kiểm tra, đánh giá.

Đơn vị đăng kiểm/Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm[6] *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Người kiểm tra[5]** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Chú thích:

[1] - Chỉ kiểm tra, đánh giá lần đầu;

[2] - Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi "Đ", không đạt ghi "KĐ"; không áp dụng ghi "/";

[3] - Tích dấu "√" vào ô vuông tương ứng;

[4] - Chỉ kiểm tra đánh giá định kỳ;

[5] - Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra, đánh giá sẽ cùng ký.

[6] - Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu.

Lưu ý:

Kiểm tra đột xuất, bổ sung hoặc kiểm tra sau khắc phục thì chỉ tiến hành kiểm tra, đánh giá các hạng mục có liên quan; các hạng mục khác được thừa hưởng kết quả của lần đánh giá liền kề trước đó.

Phụ lục Vg
MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
THIẾT BỊ PHÂN TÍCH KHÍ XẢ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
THIẾT BỊ PHÂN TÍCH KHÍ XẢ

Phương thức kiểm tra: □ *Lần đầu* □ *Duy trì* □ *Bổ sung* □ *Đột xuất*

Ngày kiểm tra: .....

Địa điểm kiểm tra: .....

I. Thông tin về thiết bị

1. Nhãn hiệu/Model:...../.....
2. Mã nhận dạng/Số Serial/Phiên bản phần mềm:...../...../.....
3. Dây chuyền số:.....
4. Năm sản xuất/Năm sử dụng/Nước sản xuất:...../...../.....
5. Số GCN/thời hạn tem:...../.....
6. Tiêu chuẩn đáp ứng: □ ISO □ OIML □ IEC □ TCVN

II. Nội dung kiểm tra

A. Yêu cầu kỹ thuật:

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
1	Đo các thành phần khí thải của động cơ cháy cưỡng bức: CO, CO_2, HC, O_2(1)	Đo và hiển thị được		
2	Hệ số Lamda (λ)	Hiển thị được		

Mục	Hạng mục kiểm tra		Yêu cầu		Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
3	Ghi nhận tốc độ và nhiệt độ dầu động cơ trong quá trình kiểm tra		Thực hiện và hiển thị được			
4	Hệ thống tách nước chống xâm nhập vào buồng kiểm tra		Có trang bị			
5	Cơ cấu kẹp chặt vào ống xả kèm theo đầu lấy mẫu(1)		Có trang bị			
6	Kích thước đầu lấy mẫu(1)		Phù hợp theo yêu cầu đo theo khuyến cáo của nhà sản xuất thiết bị			
7	Chiều dài đầu lấy mẫu nằm trong ống xả(1)		≥ 300 mm			
8	Thông số dải đo, độ chính xác của thiết bị phân tích khí xả	Chỉ số/hệ số	Dải đo	Độ chính xác		
		CO (% vol)	0 - 5	± 0,03 hoặc 5% giá trị đo (lấy giá trị lớn hơn)		
		CO_2 (%vol)	0 - 16	± 0,5 hoặc 5% giá trị đo (lấy giá trị lớn hơn)		
		HC (ppm)	0 - 2000	± 10 hoặc 5% giá trị đo (lấy giá trị lớn hơn)		
		O_2 (% vol)	0 - 21	± 0,1 hoặc 5% giá trị đo (lấy giá trị lớn hơn)		
		Lamda (λ)	0,8 - 1,2	Không quy định		
		Tốc độ động cơ (v/p)	400 - 9990	Không quy định		
		Nhiệt độ dầu động cơ (^{0}C)	0 - 150	Không quy định		

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
9	Khả năng hiển thị và lưu trữ kết quả đo bằng giá trị nồng độ các thành phần khí thải, hệ số lamda, giá trị tốc độ và nhiệt độ dầu động cơ ở chế độ tốc độ không tải và chế độ tốc độ không tải có tăng tốc	Thực hiện được		

B. Yêu cầu về phần mềm điều khiển thiết bị:

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
1	Khả năng kết nối với thiết bị kiểm tra	Thực hiện được		
2	Điều khiển thiết bị thực hiện đúng chức năng theo quy trình kiểm tra	Thực hiện được		
3	Khả năng hiển thị các giá trị đo theo thời gian thực	Thực hiện được		
4	Khả năng đưa ra các chỉ thị để người kiểm tra thực hiện các thao tác	Thực hiện được		
5	Khả năng đọc được các kết quả đo tương ứng với từng thiết bị khi kết thúc quá trình kiểm tra và lưu trữ trong cơ sở dữ liệu	Thực hiện được		
6	Phiên bản phần mềm Quản lý kiểm định và phần mềm điều khiển thiết bị	Phù hợp với công bố của Cục Đăng kiểm Việt Nam		

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
7	Thể hiện phương tiện được đăng ký kiểm tra bằng phần mềm Quản lý kiểm định trong danh sách phương tiện cần thực hiện kiểm tra	Thực hiện được		
8	Các thông số đo của thiết bị được chuyển sang phần mềm Quản lý kiểm định đầy đủ theo quy định và bảo toàn giá trị như khi kiểm tra	Các thông số đo của thiết bị kiểm tra trong phần mềm Quản lý kiểm định và phần mềm điều khiển thiết bị phải đồng nhất		
9	Chức năng truy xuất dữ liệu để hiển thị và in ra kết quả của các lần kiểm tra được lưu trữ	Có và thực hiện được		
10	Dữ liệu của phần mềm điều khiển thiết bị	Được sao lưu trên máy chủ		
11	Thời gian lưu trữ dữ liệu trên máy chủ của đơn vị	Tối thiểu 36 tháng		
12	Mã nhận dạng/Số Serial	Truy xuất được từ phần mềm điều khiển thiết bị		

C. Kiểm tra tình trạng hoạt động

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá
1	Đầu lấy mẫu	Nguyên vẹn, không móp méo, rò rỉ, không bị tắc		
2	Màn hình hiển thị	Hiển thị rõ và đầy đủ các thông tin		
3	Cảm biến tốc độ quay của trục khuỷu động cơ	Lấy được tín hiệu và biến thiên theo tốc độ quay thực tế của trục khuỷu động cơ		

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá
4	Cảm biến nhiệt độ dầu động cơ	Nhận được tín hiệu khi tiếp xúc với nguồn nhiệt		
5	Phần mềm của thiết bị	Điều khiển thiết bị hoạt động đúng chức năng		
6	Máy tính	Hoạt động bình thường và kết nối được với mạng nội bộ và truyền được số liệu		
7	Hiển thị giá trị các chỉ số HC, CO, hệ số (λ) trên màn hình ở trạng thái sẵn sàng làm việc	Không hiển thị giá trị hoặc hiển thị giá trị trong sai số cho phép của nhà sản xuất		

III. Tài liệu của thiết bị

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
1	Chứng từ sở hữu(1):	Có		
2	C/O(1):	Có		
3	C/Q(1):	Có		
4	Tài liệu hướng dẫn sử dụng(1):	Có		
5	Sổ quản lý thiết bị:	Có		
6	Tài liệu chứng minh phù hợp với ISO, OIML, IEC,TCVN(1):	Có		

IV. Diễn giải nội dung không đạt

.....

.....

V. Ghi nhận khác (nếu có)

.....

.....

VI. Kết luận chung *(3)*: □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại đơn vị đăng kiểm, 01 bản gửi về Cơ quan kiểm tra, đánh giá.

Đơn vị đăng kiểm/Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm[(6)] *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Người kiểm tra**[(5)] *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Chú thích:

(1) - Chỉ kiểm tra, đánh giá lần đầu;

(2) - Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi "Đ", không đạt ghi "KĐ"; không áp dụng ghi "/";

(3) - Tích dấu "√" vào ô vuông tương ứng;

(4) - Chỉ kiểm tra đánh giá định kỳ;

(5) - Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra, đánh giá sẽ cùng ký.

(6) - Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu.

Lưu ý:

Kiểm tra đột xuất, bổ sung hoặc kiểm tra sau khắc phục thì chỉ tiến hành kiểm tra, đánh giá các hạng mục có liên quan; các hạng mục khác được thừa hưởng kết quả của lần đánh giá liền kề trước đó.

Phụ lục Vh
MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
THIẾT BỊ KIỂM TRA PHANH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
THIẾT BỊ KIỂM TRA PHANH

Phương thức kiểm tra: □ *Lần đầu* □ *Duy trì* □ *Bổ sung* □ *Đột xuất*

Ngày kiểm tra: .....

Địa điểm kiểm tra: .....

I. Thông tin về thiết bị

1. Nhãn hiệu/Model:...../.....

2. Mã nhận dạng/Số Serial/Phiên bản phần mềm:...../...../.....

3. Dây chuyền số:.....

4. Năm sản xuất/Năm sử dụng/Nước sản xuất:...../...../.....

5. Số GCN/thời hạn tem:...../.....

6. Tiêu chuẩn đáp ứng: □ ISO □ OIML □ IEC □ TCVN

II. Nội dung kiểm tra

A. Điều kiện lắp đặt (1): *(Ghi nhận kết quả theo biên bản kiểm tra, đánh giá cơ sở vật chất kỹ thuật)*: □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

Yêu cầu về phần mềm điều khiển thiết bị:

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
1	Khả năng kết nối với thiết bị kiểm tra	Thực hiện được		

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
2	Điều khiển thiết bị thực hiện đúng chức năng theo quy trình kiểm tra	Thực hiện được		
3	Khả năng hiển thị các giá trị đo theo thời gian thực	Thực hiện được		
4	Khả năng đưa ra các chỉ thị để người kiểm tra thực hiện các thao tác	Thực hiện được		
5	Khả năng đọc được các kết quả đo tương ứng với từng thiết bị khi kết thúc quá trình kiểm tra và lưu trữ trong cơ sở dữ liệu	Thực hiện được		
6	Phiên bản phần mềm Quản lý kiểm định và phần mềm điều khiển thiết bị	Phù hợp với công bố của Cục Đăng kiểm Việt Nam		
7	Thể hiện phương tiện được đăng ký kiểm tra bằng phần mềm Quản lý kiểm định trong danh sách phương tiện cần thực hiện kiểm tra	Thực hiện được		
8	Các thông số đo của thiết bị được chuyển sang phần mềm Quản lý kiểm định đầy đủ theo quy định và bảo toàn giá trị như khi kiểm tra	Các thông số đo của thiết bị kiểm tra trong phần mềm Quản lý kiểm định và phần mềm điều khiển thiết bị phải đồng nhất		
9	Chức năng truy xuất dữ liệu để hiển thị và in ra kết quả của các lần kiểm tra được lưu trữ	Có và thực hiện được		

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
10	Dữ liệu của phần mềm điều khiển thiết bị	Được sao lưu trên máy chủ		
11	Thời gian lưu trữ dữ liệu trên máy chủ của đơn vị	Tối thiểu 36 tháng		
12	Mã nhận dạng/Số Serial	Truy xuất được từ phần mềm điều khiển thiết bị		

B. Yêu cầu kỹ thuật:

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
1	Loại thiết bị kiểm tra phanh(1)	Loại con lăn, có chức năng kiểm tra lực phanh trên mỗi trục bánh xe và có tích hợp kiểm tra khối lượng cầu xe khi kiểm tra phanh		
2	Giới hạn kiểm tra tải trọng trục tối đa theo công bố của nhà sản xuất thiết bị(1)	≥ 2.000 kg (loại I)		
		≥ 13.000 kg (loại II)		
3	Kích thước lắp đặt(1)	Khoảng cách giữa mép trong của 2 con lăn (tính đến bề mặt làm việc) ≤ 850 mm (loại I)		
		Khoảng cách giữa mép ngoài của 2 con lăn (tính đến bề mặt làm việc) ≥ 2750 mm (loại II)		
4	Tự động dừng khi có hiện tượng trượt giữa bánh xe và con lăn trong quá trình kiểm tra	Thực hiện được		

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
5	Hiển thị và ghi nhận giá trị lực phanh tại từng thời điểm ở từng bánh xe trên mỗi trục	Thực hiện được		
6	Kiểm tra hệ thống phanh đỗ và hệ thống phanh chính	Thực hiện được		
7	Tính năng rà oval	Thực hiện được		
8	Hệ số bám con lăn (μ) theo công bố của nhà sản xuất thiết bị (đối với thiết bị chưa qua sử dụng) (1)	≥ 0,5		
9	Hệ số bám con lăn (μ) (trong điều kiện làm việc với bề mặt tiếp xúc giữa lốp xe và con lăn là khô và lốp xe ở trạng thái hoạt động bình thường) tính toán theo công thức: $\mu = \frac{2Froll}{mg}$	≥ 0,5		
10	Chiều dài con lăn (mm) (tính đến bề mặt làm việc) (1)	≥ 650 mm (loại I)		
		≥ 900 mm (loại II)		
11	Đường kính con lăn (tính đến bề mặt làm việc) (chỉ áp dụng đối với thiết bị chưa qua sử dụng)	≥ 150 mm (loại I)		
		≥ 200 mm (loại II)		
12	Số lượng cảm biến khối lượng(1)	≥ 4 (loại I)		
		≥ 8 (loại II)		
13	Dung sai khi kiểm tra lực thẳng đứng (tải trọng trục)	±300 N ở mức dưới 10.000 N		
		± 3% ở mức từ 10.000 N		

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
14	Thiết bị điều khiển từ xa và điều khiển trực tiếp tại vị trí tủ điều khiển(1)	Có trang bị		
15	Độ chính xác của phép đo lực phanh	± 100 N ở mức dưới 2.000 N		
		± 3 % ở mức từ 2.000 N trở lên		
16	Sai lệch lực phanh tối đa ở cùng điểm đo giống nhau giữa bên trái và bên phải của bệ thử phanh	± 100 N ở mức dưới 2.000 N		
		± 5 % ở mức từ 2.000 N trở lên		
17	Dải đo của thiết bị trên mỗi bánh xe(1)	Tối thiểu 0 ÷ 7.500 N (loại I)		
		Tối thiểu 0 ÷ 30.000 N (loại II)		
18	Bước đo của dải đo(1)	≤ 200 N (đối với thang đo < 5.000 N)		
		≤ 500 N (đối với thang đo ≥ 5.000 N)		
19	Thiết bị có chương trình kiểm tra khác nhau của xe AWD và các xe còn lại(1)	Có		
20	Hiển thị chế độ kiểm tra phanh AWD trên màn hình điều khiển(1)	Hiển thị được		
21	Hiển thị kết quả kiểm tra phanh của xe AWD(1)	Hiển thị giá trị độ lệch lực phanh trên mỗi trục khi giá trị lực phanh được lấy ở cùng thời điểm		

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá (2)
22	Số lượng thiết bị kiểm tra được xe AWD(1)	≥ 1		
23	Hiển thị giá trị lực phanh riêng ở từng bánh xe trên mỗi trục(1)	Hiển thị được		
24	Hiển thị hiệu quả phanh trên trục và hiệu quả phanh toàn bộ được tính theo công thức(1): $K_T = \frac{\sum F_{Pti}}{G_t}.100\%$	Hiển thị được		
25	Hiển thị hiệu quả phanh toàn bộ được tính theo công thức(1): $K_p = \frac{\sum F_{pi}}{G}.100\%$	Hiển thị được		
26	Hiển thị sai lệch lực phanh giữa hai bên bánh xe trên cùng một trục theo công thức(1): $K_{SL} = \frac{P_{Fl} - P_{Fn}}{P_{Fl}}.100\%$	Hiển thị được		

C. Kiểm tra tình trạng hoạt động:

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
1	Con lăn ma sát	Không bị bong tróc lớp ma sát đến khung xương		
2	Tình trạng làm việc	Quay trơn không bị biến dạng, cong vênh		

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
		Các chi tiết, tổng thành hoạt động bình thường, không bị kẹt, không có các tiếng kêu hoặc rung giật bất thường		
3	Kết nối và hiển thị	Kết nối được với phần mềm điều khiển thiết bị và hiển thị rõ ràng, đầy đủ các thông tin		
		- Máy tính hoạt động bình thường kết nối được với mạng nội bộ và truyền được số liệu, hiển thị rõ ràng, đầy đủ các thông tin		
4	Giá trị lực phanh và khối lượng hiển thị ở trạng thái cân bằng, sẵn sàng làm việc	Không hiển thị giá trị hoặc hiển thị giá trị trong sai số cho phép của nhà sản xuất		

D. Kiểm tra độ chính xác:

Mục	Hạng mục	Yêu cầu			Kết quả kiểm tra			Đánh giá (2)
a. Kiểm tra độ chính xác lực phanh								
1	Độ chính xác	Thông số chuẩn	Sai số cho phép theo công bố của nhà sản xuất và không được vượt quá các giá trị sau:		Trái (N)	Phải (N)	Độ lệch trái/phải (%)	
			Lực phanh	Độ lệch trái/phải				
		(Theo nhà sản xuất)	≤ 2000 N là ± 100 N	≤ 2000 N là ± 100 N				
			> 2000 N là ± 3,0%	> 2000 N là ± 5,0%				

Mục	Hạng mục	Yêu cầu			Kết quả kiểm tra			Đánh giá (2)
b. Kiểm tra độ chính xác cảm biến khối lượng (đo lực thẳng đứng)								
1	Độ chính xác	Thông số chuẩn	Sai số theo công bố của nhà sản xuất và không được vượt quá các giá trị sau:		Kết quả kiểm tra			Đánh giá (2)
		(theo nhà sản xuất)	< 10 kN là ± 300N ≥ 10kN là ± 3%		Giá trị (N)	Độ lệch (%)		

III. Tài liệu của thiết bị

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá(2)
1	Chứng từ sở hữu (1):	Có		
2	C/O (1):	Có		
3	C/Q (1):	Có		
4	Tài liệu hướng dẫn sử dụng (1):	Có		
5	Sổ quản lý thiết bị:	Có		
6	Tài liệu chứng minh phù hợp với ISO, OIML, IEC,TCVN (1):	Có		

IV. Diễn giải nội dung không đạt

.....

.....

V. Ghi nhận khác (nếu có)

.....

.....

VI. Kết luận chung [3]**:** □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại đơn vị đăng kiểm, 01 bản gửi về Cơ quan kiểm tra, đánh giá.

Đơn vị đăng kiểm/Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm[6] *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Người kiểm tra**[5] *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Chú thích:

[1] - Chỉ kiểm tra, đánh giá lần đầu;

[2] - Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi "Đ", không đạt ghi "KĐ"; không áp dụng ghi "/";

[3] - Tích dấu "√" vào ô vuông tương ứng;

[4] - Chỉ kiểm tra đánh giá định kỳ;

[5] - Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra, đánh giá sẽ cùng ký.

[6] - Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu.

Lưu ý:

Kiểm tra đột xuất, bổ sung hoặc kiểm tra sau khắc phục thì chỉ tiến hành kiểm tra, đánh giá các hạng mục có liên quan; các hạng mục khác được thừa hưởng kết quả của lần đánh giá liền kề trước đó.

Phụ lục VI

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CƠ CẤU TỔ CHỨC, NHÂN LỰC VÀ VIỆC THỰC HIỆN QUY TRÌNH KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CƠ CẤU TỔ CHỨC, NHÂN LỰC VÀ VIỆC THỰC HIỆN QUY TRÌNH KIỂM ĐỊNH

Phương thức kiểm tra: *Lần đầu* ☐ *Duy trì* ☐ *Bổ sung* ☐ *Đột xuất* ☐

Ngày kiểm tra:.....

Địa điểm kiểm tra:.....

Kiểm tra, đánh giá hồ sơ, dữ liệu giai đoạn từ ngày[1]..... đến ngày.....

Nội dung kiểm tra:

1. Cơ cấu tổ chức, Nhân lực:

Cơ cấu tổ chức:	**Đạt**	**Không đạt**
+ Sơ đồ tổ chức, quyết định thành lập các bộ phận.	☐	☐
Hồ sơ nhân lực[2]:		
+ Hợp đồng lao động theo quy định; quyết định tuyển dụng hoặc tiếp nhận;	☐	☐
+ Chứng chỉ đăng kiểm viên;	☐	☐
+ Xác nhận tập huấn nhân viên nghiệp vụ;	☐	☐
+ Quyết định bổ nhiệm phụ trách bộ phận kiểm định;	☐	☐
+ Quyết định bổ nhiệm Lãnh đạo đơn vị đăng kiểm.	☐	☐

Ghi chú:.....

[1] Không áp dụng đối với kiểm tra lần đầu.

[2] Kiểm tra, đánh giá hồ sơ và các thay đổi giữa hai kỳ kiểm tra (bao gồm kiểm tra, đánh giá lần đầu và duy trì)

2. Việc xây dựng, ban hành quy trình nội bộ của đơn vị đăng kiểm; kiểm tra, đánh giá hoạt động của dây chuyền kiểm định[3]:

.....

.....

.....

3. Yêu cầu sửa chữa, khắc phục:

.....

.....

.....

4. Đề xuất, kiến nghị:

.....

.....

.....

5. Kết luận chung *(1)***:** □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại đơn vị đăng kiểm, 01 bản gửi về Cơ quan kiểm tra, đánh giá.

Đơn vị đăng kiểm/Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm[(2)] *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*	**Người kiểm tra** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

(1) - Tích dấu "√" vào ô vuông tương ứng;

(2) - Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu.

---

[3] Sử dụng phương tiện phù hợp vời từng loại dây chuyền để kiểm tra, đánh giá sự hoạt động của dây chuyền đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu.

Phụ lục VII
MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ VÀ DỮ LIỆU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
HỒ SƠ VÀ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH

Phương thức kiểm tra: *Lần đầu* ☐ *Duy trì* ☐ *Bổ sung* ☐ *Đột xuất* ☐

Ngày kiểm tra:.....

Địa điểm kiểm tra:.....

Kiểm tra, đánh giá hồ sơ, dữ liệu giai đoạn từ ngày..... đến ngày.....

Nội dung kiểm tra:

1. Kiểm tra hồ sơ:

.....

.....

2. Kiểm tra dữ liệu kiểm định:

.....

.....

3. Yêu cầu sửa chữa khắc phục những vấn đề sau:

.....

.....

4. Kết luận chung [(1)]**:** □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại đơn vị đăng kiểm, 01 bản gửi về Cơ quan kiểm tra, đánh giá.

Đơn vị đăng kiểm/Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm[(2)] *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*	**Người kiểm tra** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

[(1)] - Tích dấu "√" vào ô vuông tương ứng;

[(2)] - Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu.

Phụ lục VIII
MẪU BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ SỔ THEO DÕI, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, QUẢN LÝ SỬ DỤNG ẤN CHỈ VÀ VIỆC TUÂN THỦ QUY ĐỊNH THU, NỘP GIÁ, LỆ PHÍ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ
SỔ THEO DÕI, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, QUẢN LÝ SỬ DỤNG ẤN CHỈ VÀ VIỆC TUÂN THỦ QUY ĐỊNH THU GIÁ, LỆ PHÍ

Phương thức kiểm tra: *Lần đầu* ☐ *Duy trì* ☐ *Bổ sung* ☐ *Đột xuất* ☐

Ngày kiểm tra:.....

Địa điểm kiểm tra:.....

Kiểm tra, đánh giá Sổ theo dõi, chế độ báo cáo, quản lý sử dụng ấn chỉ và việc tuân thủ quy định thu giá, lệ phí giai đoạn từ ngày..... đến ngày.....

Nội dung kiểm tra:

1. Sổ theo dõi, biểu mẫu:

.....

.....

2. Quản lý, sử dụng ấn chỉ:

.....

.....

3. Chế độ báo cáo, truyền số liệu:

.....

.....

4. Kiểm kê ấn chỉ:

Stt	Loại ấn chỉ/danh mục	Số lượng	Từ seri	Đến seri	Ghi chú
1	Loại ấn chỉ[10]				

[10] Các loại ấn chỉ do Cục Đăng kiểm Việt Nam phát hành cấp cho các đơn vị đăng kiểm

Stt	Loại ấn chỉ/danh mục	Số lượng	Từ seri	Đến seri	Ghi chú
	- Tồn kỳ trước				
	- Nhận mới trong kỳ				
	- Sử dụng[11]				
	- Hư hỏng[12]		/	/	
	- Tồn cuối kỳ				
Số seri hỏng: ..... Ghi chú:					

5. Hủy ấn chỉ hỏng, ấn chỉ không còn giá trị sử dụng:

- Đã hủy ấn chỉ hỏng theo bản kê tại mục 4;

- Hủy ấn chỉ không còn giá trị sử dụng bao gồm:

.....

.....

6. Kiểm tra việc thực hiện tuân thủ các mức thu giá, lệ phí:

- Việc niêm yết công khai bảng biểu giá kiểm định, lệ phí cấp giấy chứng nhận và phí sử dụng đường bộ theo quy định tại phòng chờ làm thủ tục kiểm định:.....

- Các mức thu giá theo quy định:

.....

- Các mức thu lệ phí theo quy định:

.....

.....

- Các loại thu giá, lệ phí khác (nếu có):

.....

[11] Không bao gồm ấn chỉ hỏng

[12] Chỉ ghi số lượng

7. Nội dung cần khắc phục:

.....

8. Kết luận chung[(1)]: □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại đơn vị đăng kiểm, 01 bản gửi về Cơ quan kiểm tra, đánh giá.

Đơn vị đăng kiểm/Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm[(2)] *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*	**Người kiểm tra** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

[(1)] - Tích dấu "√" vào ô vuông tương ứng;

[(2)] - Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm đối với kiểm tra, đánh giá lần đầu.

Phụ lục IX

MẪU BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị ĐK XCG... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng..... năm...

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Kính gửi:.....[1]

Đơn vị đăng kiểm.....

Địa chỉ:..... ĐT:..... FAX:.....

Báo cáo tình hình hoạt động trong kỳ (từ ngày..... đến ngày.....) như sau:

1. Diện tích đơn vị đăng kiểm, nhà xưởng, bãi đỗ xe:

(Không/có thay đổi so với kỳ kiểm tra, đánh giá lần trước - yêu cầu ghi rõ những thay đổi nếu có).

2. Thiết bị kiểm định, dụng cụ kiểm tra:

- Số dây chuyền: .....
- Thiết bị kiểm định, dụng cụ kiểm tra bổ sung trong kỳ:.....
- Tình trạng hoạt động hiện tại của thiết bị: .....

3. Thiết bị thông tin lưu trữ và truyền số liệu:

- Thiết bị bổ sung trong kỳ: .....
- Tình trạng hoạt động hiện tại của thiết bị: .....

4. Các trang thiết bị khác:

- Trang thiết bị kiểm định bổ sung trong kỳ:.....
- Tình trạng hoạt động hiện tại của trang thiết bị: .....
- Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: *(có/không)*.....
- Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: *(có/không)*.....

5. Nhân lực của đơn vị đăng kiểm: *(lập danh sách theo mẫu Phụ lục II của Thông tư này)*

6. Việc thực hiện quy trình kiểm định:

- Đảm bảo/không đảm bảo việc tuân thủ quy trình kiểm định xe cơ giới trong kỳ hoạt động.

- Nêu đầy đủ các vi phạm, kỷ luật của đơn vị, cá nhân (nếu có) trong kỳ báo cáo.

7. Sổ theo dõi, chế độ báo cáo và quản lý, sử dụng ấn chỉ kiểm định:

- Các loại sổ theo quy định: (đủ/thiếu) .....

- Việc ghi chép thông tin trong các sổ: (đủ/thiếu) .....

- Quản lý, sử dụng ấn chỉ: (đúng/không đúng quy định/mất/không mất) .....

8. Việc tuân thủ quy định mức thu giá, lệ phí:

Mức thu đúng/không đúng quy định.

9. Kiểm kê ấn chỉ:

1. Ấn chỉ...:	**2. Ấn chỉ...:**
Số lượng tồn kỳ trước:..... Số lượng nhận mới trong kỳ:..... Số lượng sử dụng:..... Số lượng hỏng:..... Số lượng tồn:..... Từ số..... đến số.....	Số lượng tồn kỳ trước:..... Số lượng nhận mới trong kỳ:..... Số lượng sử dụng:..... Số lượng hỏng:..... Số lượng tồn:..... Từ số..... đến số.....

10. Đề nghị của đơn vị đăng kiểm:

.....

.....

Đơn vị đăng kiểm
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Cơ quan kiểm tra, đánh giá

Phụ lục X
BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐỘT XUẤT HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	

BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐỘT XUẤT HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

Căn cứ.....

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Tại đơn vị đăng kiểm:....., điện thoại:.....

Địa chỉ:.....

I. Đoàn kiểm tra:

(Ghi rõ họ tên, chức vụ của từng thành viên tham gia lập biên bản)

.....

.....

II. Đại diện Tổ thức thành lập đơn vị đăng kiểm:

(Ghi rõ họ tên, chức vụ của từng thành viên tham gia lập biên bản)

.....

.....

III. Đại diện đơn vị đăng kiểm:

(Ghi rõ họ tên, chức vụ của từng thành viên tham gia lập biên bản)

.....

.....

IV. Nội dung kiểm tra:

.....

.....

V. Kết quả kiểm tra:

(Tổng hợp kết quả được ghi nhận từ các biên bản tương ứng với nội dung kiểm tra theo mẫu quy định tại Thông tư này)

.....

.....

.....

VI. Ý kiến của Đơn vị, cá nhân (nếu có):

.....

.....

.....

VII. Kết luận của Đoàn kiểm tra:

.....

.....

.....

Đơn vị đăng kiểm *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*	**Đoàn kiểm tra** (*Ký, ghi rõ họ tên*)

Phụ lục XI

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ LẠI KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ LẠI
KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH

Căn cứ.....

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Tại địa điểm:.....

Địa chỉ:.....

I. Đoàn kiểm tra(1):

(Ghi rõ họ tên, chức vụ của từng thành viên tham gia lập biên bản)

.....

.....

II. Đại diện đơn vị đăng kiểm(2):

(Ghi rõ họ tên, chức vụ của từng thành viên tham gia lập biên bản)

.....

.....

III. Đại diện chủ xe:

(Ghi rõ họ tên của từng thành viên tham gia lập biên bản)

.....

.....

IV. Nội dung kiểm tra:

.....

.....

V. Kết quả kiểm tra:

.....

.....

.....

VI. Ý kiến của Đơn vị, cá nhân (nếu có):

.....

.....

.....

VII. Kết luận của Đoàn kiểm tra:

.....

.....

.....

Đơn vị đăng kiểm	**Đại diện chủ xe**	**Đoàn kiểm tra**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)	(*Ký, ghi rõ họ tên*)	(*Ký, ghi rõ họ tên*)

Ghi chú:

(1) - Trường hợp phương tiện không có tại đơn vị đăng kiểm, ghi rõ thêm thành phần của cơ quan chức năng tham gia phối hợp.

(2) - Đơn vị đăng kiểm nơi đưa phương tiện đến kiểm tra, đánh giá lại; trường hợp kiểm tra xe tại nơi dừng đỗ thì bỏ trống.

Phụ lục XII

MẪU SƠ ĐỒ QUY TRÌNH KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....
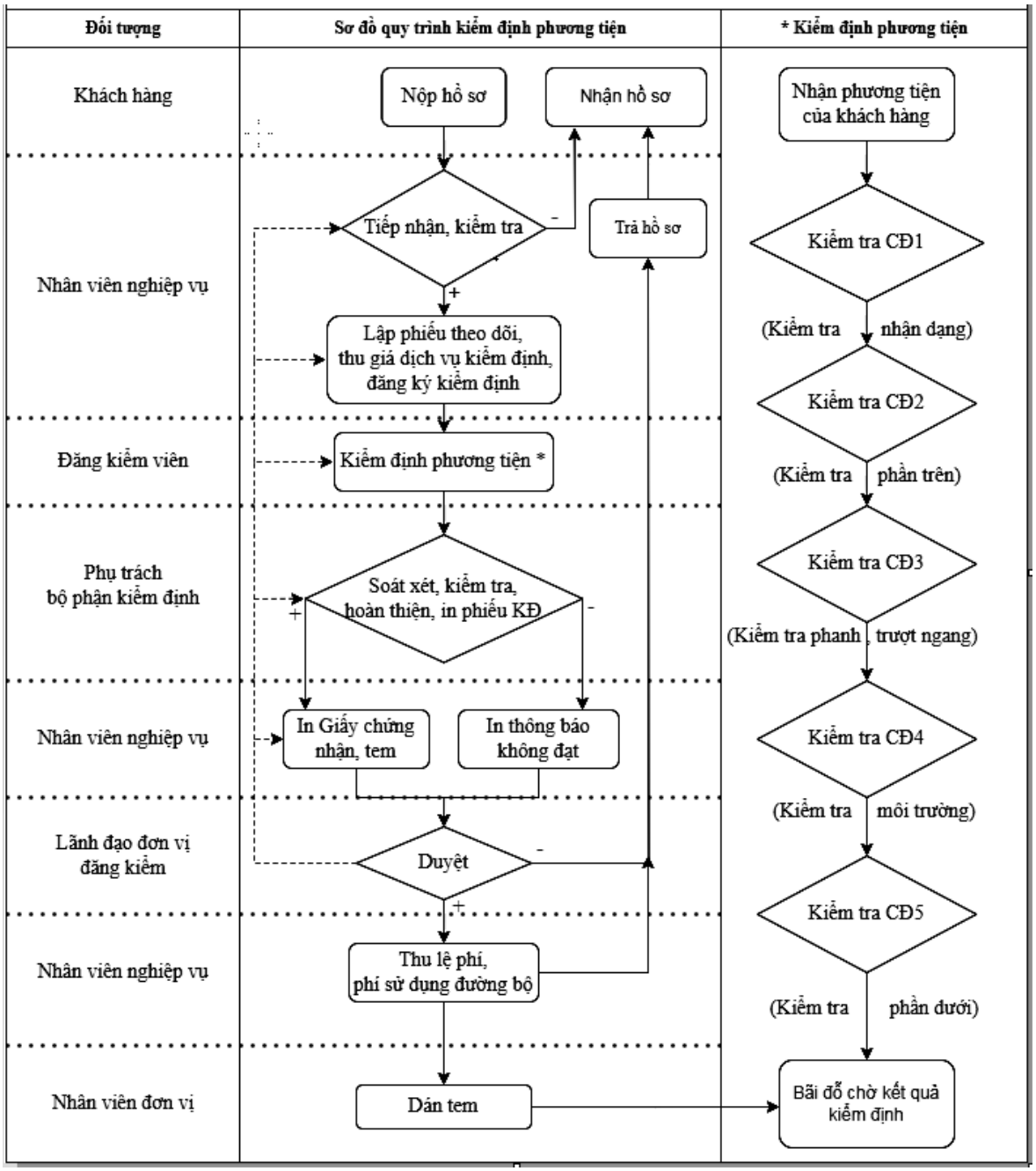
SƠ ĐỒ QUY TRÌNH KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI